



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM
MEKOPHAR

Luôn luôn vì sức khỏe của bạn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024



Trụ sở chính: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp.HCM

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1. Thông tin khái quát	3
2. Quá trình hình thành và phát triển.....	4
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	5
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	6
5. Định hướng phát triển	7
6. Rủi ro.....	7
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.....	12
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	12
2. Tình hình hoạt động của nhà máy MKP BP.....	14
3. Tình hình hoạt động của ngân hàng tế bào gốc MKS	15
4. Phương hướng hoạt động năm 2025	17
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	17
1. Tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2024:	17
2. Kết quả thực hiện:	18
3. Phương hướng nhiệm vụ giai đoạn 2025-2030:.....	21
4. Phương hướng sản xuất kinh doanh năm 2025.....	24
IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	23
1. Hoạt động Quản trị Điều hành trong Hội đồng quản trị :	23
2. Công tác Giám sát Ban điều hành :	24
3. Báo cáo chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm Soát năm 2024	27
4. Phương hướng hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2025	27
V. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT:	31
1. Hoạt động của Ban Kiểm Soát:	31
2. Kết quả thực hiện Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2024.....	31
3. Kết quả Thẩm tra Báo cáo Tài chính 31/12/2024:	33
4. Kết quả Giám sát đối với HĐQT, Tổng GD và Các Cán Bộ Quản lý khác:.....	44
5. Báo cáo Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban KS, Giám đốc và Cổ đông:.....	45
6. Nhận xét và Kiến nghị :.....	45
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:.....	47
1. Ý kiến kiểm toán:	47
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:.....	48
Phụ lục 1: Bảng cân đối kế toán	48
Phụ lục 2: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	52
Phụ lục 3: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	53
Phụ lục 4: Thuyết minh báo cáo tài chính	55

I.THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR

Tên viết tắt:	MEKOPHAR
Tên tiếng Anh:	Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company
Giấy CNĐKKD số:	0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 08/02/2002 đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 21 tháng 11 năm 2023.
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	255.458.670.000 đồng.
Trụ sở chính:	297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp.HCM.
Điện thoại:	[84-28] 3 8650258 - 3 8650363 - 3 8650436 - 3 8652478
Email:	info@mekophar.com
Website:	www.mekophar.com
Mã cổ phiếu:	MKP



2. Quá trình hình thành và phát triển

1975	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar được thành lập với tên gọi là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24, là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Dược Việt Nam.	1985	Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24 sáp nhập với Xí nghiệp dược phẩm TW 22, đổi tên thành Xí nghiệp Dược phẩm TW 24 – Mekophar.
1992	Xí nghiệp Dược phẩm TW 24 - Mekophar thành lập Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Mekong.	1993	Xí nghiệp liên doanh với Công ty Woopyung - Hàn Quốc thành lập Công ty Liên doanh Woopyung - Mekophar, sản xuất nguyên liệu kháng sinh bán tổng hợp như Amoxicilin, Ampicilin.
2000	Xí nghiệp dược phẩm TW 24 mua lại toàn bộ phần vốn của đối tác liên doanh và Công ty Liên doanh Woopyung - Mekophar trở thành phân xưởng sản xuất kháng sinh của Xí nghiệp.	2001	Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24 chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar. Vốn điều lệ ban đầu của công ty là 36 tỷ đồng.
03/2003	Công ty CP Dược phẩm Dược liệu Mekong sáp nhập lại với Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar.	04/2003	Góp vốn xây dựng bệnh viện đa khoa An Sinh và Bệnh viện đi vào hoạt động ngày 07/05/2006.
03/2006	Công ty tăng vốn điều lệ lên 54 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng, nguồn sử dụng cho việc tăng vốn lấy từ lợi nhuận giữ lại của công ty.	12/2006	Công ty tăng vốn điều lệ lên 84 tỷ đồng thông qua đợt chào bán 3 triệu cổ phiếu ra công chúng
2008	Tăng vốn điều lệ lên 92,1 tỷ đồng.	2010	Cổ phiếu của công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn HOSE.
2012	Hủy niêm yết trên HOSE từ ngày 12 tháng 7 để thực hiện việc tái cơ cấu cổ đông không có vốn đầu tư nước ngoài.	2015	Thành lập Công ty TNHH Mekophar tại Lô I-9-5, Đường 2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp.HCM
2016	Công ty tăng vốn điều lệ lên 194 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.	2017	Cổ phiếu của công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn UPCOM.
2019	Công ty tăng vốn điều lệ lên 232 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.	2020	- Nhà máy sản xuất Thuốc tại Khu công nghệ cao được công nhận GMP Japan - Ngân hàng tế bào gốc Mekostem đạt chứng chỉ AABB (the American Association of Blood Banks)
2021	Công ty tăng vốn điều lệ lên 255 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu.	2022	- Tỷ trọng doanh thu thành phẩm cao nhất từ trước đến nay

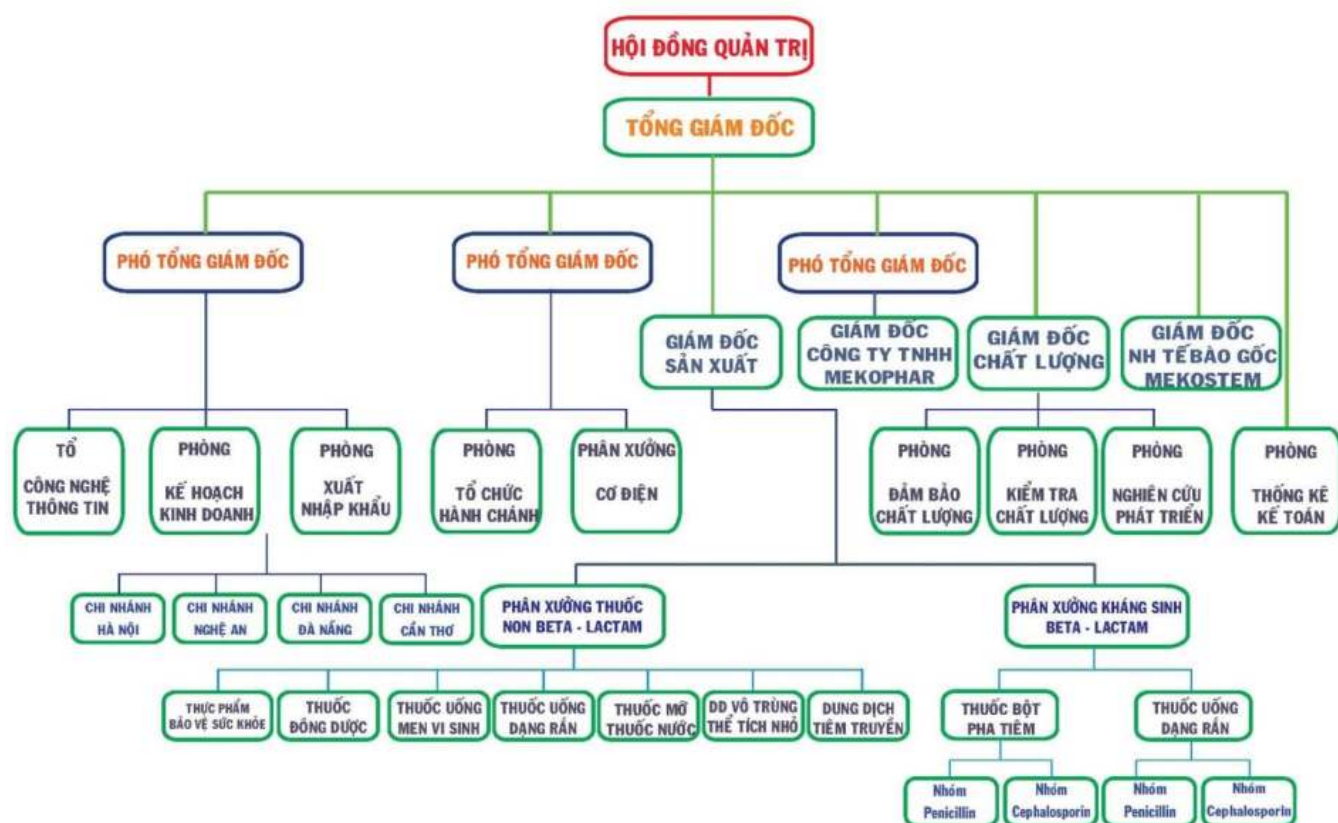
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh:	- Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu cho ngành dược, dụng cụ y tế; - Hoạt động ngân hàng tế bào gốc. Tư vấn chuyển giao công nghệ; Hoạt động nghiên cứu và phát triển tế bào gốc. - Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton); - Sản xuất, mua bán hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống); - Dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; - Cho thuê căn hộ.
Địa bàn kinh doanh:	Thị trường kinh doanh chính của MKP là khu vực Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ lệ sản phẩm tiêu thụ chiếm 61% trên tổng sản phẩm hàng năm. Khu vực Thành phố Hà Nội chiếm 15% và các tỉnh khác chiếm 22% trên tổng sản phẩm. Ngoài ra, còn có thị trường Xuất khẩu chiếm 2%. Cơ sở chính của công ty và các Chi nhánh, Hiệu thuốc: Phòng Kinh Doanh - Địa chỉ: Số 17-27 Đường 281, Lý Thường Kiệt, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh - Điện thoại: [028] 3 8646129-38650528 - E-mail: kinhdoanh@mekophar.com Chi nhánh Hà Nội: - Địa chỉ: B26 và B28 - TT17 khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội. - Điện thoại: [024] 3 8561353-35142279 - E-mail: hanoi@mekophar.com Chi nhánh Đà Nẵng: - Địa chỉ: 410 Nguyễn Tri Phương, quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng. - Điện thoại: [0236] 7309 039 - 3 653 179 - E-mail: danang@mekophar.com Chi nhánh Cần Thơ: - Địa chỉ: 17A Cách Mạng Tháng 8, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ. Tất cả các điểm kinh doanh trên đạt chứng nhận GDP do Sở Y Tế cấp. - Điện thoại: [0292] 7309 039- 3825 400 - 2241 966 - E-mail: cantho@mekophar.com Chi nhánh Nghệ An: - Địa chỉ: Nhà số 1, ngõ 69 Đường Yên Xuân, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An. - Điện thoại: [0238] 7309 039 - E-mail: nghean@mekophar.com

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị:	Hội đồng Quản trị của Công ty có 7 thành viên. Trong đó, Chủ tịch HĐQT kiêm chức danh Phó Tổng Giám đốc. Ban kiểm soát gồm 3 thành viên. Ban Tổng Giám đốc gồm 4 thành viên. Trong đó có 3 Phó Tổng Giám đốc chuyên trách.
Mô hình quản lý, tổ chức kinh doanh:	Mô hình quản lý của Công ty với mục tiêu cuối cùng là hướng đến sự hài lòng của khách hàng thông qua việc cung ứng các sản phẩm có chất lượng tốt ra thị trường kèm theo chính sách chăm sóc khách hàng đến từng đối tượng khác nhau. Về tổ chức kinh doanh, Công ty chủ yếu phân phối thuốc thông qua hệ thống các bệnh viện trên cả nước. Ngoài ra, chiến lược sắp tới của Công ty sẽ thành lập các cửa hàng phân phối sản phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để tăng thị phần ở mảng bán lẻ.

Sơ đồ tổ chức



5. Định hướng phát triển

- Thông qua các chủ trương, chính sách của công ty, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Ban Tổng Giám Đốc thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2025.
- Tập trung phát triển các mặt hàng mới, chủ lực và tiềm năng, cải tiến mẫu mã, bao bì sản phẩm bảo đảm thẩm mỹ, đáp ứng yêu cầu cạnh tranh của thị trường trong nước và xuất khẩu.
- Tăng cường hoàn thiện hồ sơ đăng ký gia hạn thuốc cũ và xin số thuốc mới.
- Tập trung các giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao lợi nhuận, như xây dựng kế hoạch tài chính, đầu tư máy móc thiết bị tiên tiến, cải tiến qui trình công nghệ, tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí trong sản xuất
- Nhà máy tại khu công nghệ cao TP.HCM, đã đi vào hoạt động sản xuất – xuất khẩu thuốc đi Nhật và đăng ký các mặt hàng nội địa để có thể đấu thầu thuốc vào nhóm 2. Đồng thời, tiến hành triển khai khảo sát xây dựng dây chuyền sản xuất thuốc uống thuộc Dịch truyền, nhóm Beta lactam ở giai đoạn 2.
- Phát triển kế hoạch hợp tác với các Công Ty Dược nước ngoài sản xuất kinh doanh các mặt hàng đòi hỏi công nghệ cao, các mặt hàng đặc trị.
- Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm sang các nước khác.
- Mở rộng hoạt động Ngân hàng Tế Bào Gốc (MekoStem) trên khắp lãnh thổ Việt Nam và đưa ra những ứng dụng mới để nâng cao doanh thu cho Mekostem. Liên kết với các Bệnh Viện xúc tiến việc thực hiện ứng dụng Tế Bào Gốc trong điều trị.

6. Rủi ro**a. Rủi ro thị trường**

- Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.
- Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi
- Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

b. Rủi ro lãi suất

- Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

- Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

- Độ nhạy của các khoản các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.
- Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:
- Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

c. Rủi ro ngoại tệ

- Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.
- Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

- Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.
- Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

d. Rủi ro về giá cổ phiếu

- Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.
- Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 10.946.711.100 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.946.711.100 đồng Việt Nam).

e. Rủi ro tín dụng

- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài

chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

- Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

- Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

- Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

f. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

- Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

- Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Phải trả người bán	64.249.230.707	-	64.249.230.707
Chi phí phải trả	9.140.164.106	-	9.140.164.106
Phải trả khác	10.859.894.578	-	10.859.894.578
	84.249.289.391	-	84.249.289.391

Ngày 01 tháng 01 năm 2024

MEKOPHAR - BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán	27.090.995.359	-	27.090.995.359
Chi phí phải trả	6.483.106.063	-	6.483.106.063
Phải trả khác	11.050.850.133	-	11.050.850.133
	44.624.951.555	-	44.624.951.555

- Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán.

g. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	51.199.264.078	62.411.916.961	40.649.415.201	58.590.772.125
Phải thu khác	1.084.511.083	1.184.171.611	1.076.401.883	1.184.171.611
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.946.711.100	10.946.711.100	10.946.711.100	10.946.711.100
Đầu tư tài chính dài hạn	24.068.960.000	24.068.960.000	24.068.960.000	24.068.960.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	173.723.141.505	130.060.029.110	173.723.141.505	130.060.029.110
	306.022.587.766	273.671.788.782	295.464.629.689	269.429.403.063
Nợ phải trả tài chính				

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	64.249.230.707	27.090.995.359	64.249.230.707	27.090.995.359
Chi phí phải trả	9.140.164.106	6.483.106.063	9.140.164.106	6.483.106.063
Phải trả khác	10.859.894.578	11.050.850.133	10.859.894.578	11.050.850.133
	84.249.289.391	44.624.951.555	84.249.289.391	44.624.951.555

(*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

h. Tài sản đảm bảo:

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH:

a. Đặc điểm tình hình chung:

Tình hình sản xuất kinh doanh chung chưa được thuận lợi do:

- Trong năm 2024, có nhiều biến động về giá năng lượng, nguyên liệu đầu vào, rủi ro về cung ứng hàng hóa, kéo theo các chi phí khác đều tăng điều này cũng gây nên tác động lớn tới kinh tế Việt Nam và làm việc tăng trưởng của nền kinh tế bị chậm lại.
- Sự phụ thuộc này khiến ngành dược nhạy cảm với các yếu tố bên ngoài như biến động tỷ giá, nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài vì hiện nay ngành dược phụ thuộc đến 90% nguyên vật liệu được mua từ nước ngoài, khiến cho việc đứt gãy nguồn cung hàng hóa.
- Phần lớn các doanh nghiệp đều tập trung sản xuất các loại thuốc phổ biến trên thị trường, trong khi đó các loại thuốc chuyên khoa, đặc trị, yêu cầu kỹ thuật bào chế hiện đại chưa nhận được sự quan tâm tương xứng.
- Bên cạnh đó, trong năm 2024 cũng ghi nhận các doanh nghiệp trong ngành Dược cũng đầu tư, xây dựng các dây chuyền trong nhà máy đạt chuẩn EU GMP, điều này sẽ ảnh hưởng đến việc đầu thầu sản phẩm thuốc của công ty.

Tình hình xuất khẩu:

- Các sản phẩm từ Ấn Độ, Trung Quốc tràn lan khắp các thị trường thế giới với giá cả rất rẻ, nên dẫn tới hàng dược phẩm từ Việt Nam không thể cạnh tranh nổi với hai quốc gia này.
- Khách hàng lớn của MKP cũng đã ngưng hoàn toàn việc mua hàng xuất khẩu cho thị trường Nga, hiện khách chỉ mua với số lượng nhỏ để xuất khẩu cho thị trường Kyrgyzstan, Uzbekistan.
- Các khách hàng truyền thống cũng giảm chỉ còn một số khách hàng mua xuất đi các thị trường như Congo, Angola, Moldova, Campuchia, Mongolia, Ukraina, Somalia nhưng sản lượng xuất khẩu không nhiều do khủng hoảng kinh tế lớn đã ảnh hưởng đến sức mua trong nước của họ dẫn tới họ đang bị tồn kho số lượng lớn vì vậy mà họ không thể đặt hàng đều đặn như các năm trước đây.
- Trong tổng lượng khách hàng tìm đến MKP có đến 40% lượng khách yêu cầu có GMP EU hoặc PIC thì họ mới đặt hàng. Vì luật nhập khẩu dược phẩm tại đất nước của họ quy định là Nhà sản xuất phải có tiêu chuẩn này thì mới cho nhập khẩu vào.

b. Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2024		Thực hiện 2023	Tỉ lệ % so với Kế hoạch năm 2024	Tỉ lệ % so với Thực hiện năm 2023
		Kế hoạch	Thực hiện			
Doanh thu	Triệu đồng	900.000	919.577	904.476	102,18	101,67
Nộp ngân sách	Triệu đồng	70.000	59.790	79.681	85,41	75,04
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	50.000	53.135	43.314	106,27	122,67
Tỷ lệ cổ tức	%	8	5	5	62,5	100,00

Doanh thu và lợi nhuận năm 2024 đạt so với kế hoạch nhưng cũng xin báo cáo thêm một số vấn đề vẫn còn khó khăn tồn tại công ty:

- Về tiến độ hồ sơ đăng ký và số đăng ký được cấp vẫn chưa khả quan. Nhất là các số đăng ký của các mặt hàng chiến lược góp phần lớn vào doanh thu vẫn chưa có số đăng ký vì quy định danh mục thuốc kiểm soát đặc biệt, tuy công ty có nhập được một số nguyên liệu trong nhóm kiểm soát đặc biệt, nhưng vẫn còn mức độ giới hạn chưa đáp ứng nhu cầu để sản xuất. Danh sách mặt hàng tương đương sinh học chưa được Cục quản lý Dược công bố, việc này công ty đã kiến nghị các cấp lãnh đạo rất nhiều nhưng vẫn chưa được giải quyết.
- Kế hoạch năm 2024 của Nipro giảm so với năm 2023, việc này càng làm cho nhà máy MKP BP bị lỗ, Công ty MKP vẫn phải tiếp tục bù lỗ cho nhà máy MKP BP.

c. Công tác khoa học công nghệ:

Kết quả nghiên cứu và đăng ký sản phẩm mới:

➤ **MEKOPHAR:**

- Số hồ sơ đã nộp: 09 sản phẩm
- Số sản phẩm đã được cấp số đăng ký
- + Thuốc: 14 sản phẩm
- + Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 06 sản phẩm
- Các sản phẩm đang nghiên cứu gồm có:
 - ❖ Tân dược: 23 sản phẩm trong đó bao gồm:
- + Thuốc bột pha tiêm: 06 sản phẩm
- + Dung dịch tiêm truyền: 09 sản phẩm
- + Kháng sinh Betalactam uống: 05 sản phẩm
- + Thuốc nhỏ mắt: 03 sản phẩm

➤ **MEKOPHAR BP:**

- Số hồ sơ đăng ký đã nộp: 12 sản phẩm.
- Số sản phẩm đã được cấp SDK: 03 sản phẩm.
- Các sản phẩm đang nghiên cứu : 41 sản phẩm, gồm có:
- + Các sản phẩm nhóm 2: 37 sản phẩm
- + Các sản phẩm nhóm 4: 04 sản phẩm
- Tiến độ cấp số đăng ký lại, gia hạn số đăng ký – MEKOPHAR
- Tất cả các sản phẩm sắp hết số đăng ký đã được tiến hành nộp hồ sơ xin gia hạn.
- Các sản phẩm đã được gia hạn 5 năm: 155 sản phẩm.
- Các sản phẩm đã được gia hạn 3 năm: 63 sản phẩm
- Phòng Nghiên cứu đang đẩy mạnh nghiên cứu sản phẩm mới. Tập trung nghiên cứu các sản phẩm có giá trị cao, ưu tiên các sản phẩm đặc trị. Phát triển các sản phẩm Thực phẩm bảo vệ sức khỏe trong hỗ trợ điều trị chất lượng cao với nguồn nguyên liệu an toàn hiệu quả nhập từ Châu Âu, một số sản phẩm dinh dưỡng y học.
- Đã có kế hoạch đầu tư mới máy móc thiết bị để thay thế các thiết bị sản xuất cũ bằng các thiết bị mới giúp tăng năng suất, giảm công lao động đồng thời góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm.
-

d. Công tác phát triển thị trường:

+ Thị trường trong nước:

- Do công tác đấu thầu không thuận lợi về cạnh tranh giá nên thị trường ETC trong nước năm nay không được phát triển tốt.
- Công ty phải mở rộng thị trường OTC để đảm bảo doanh thu theo kế hoạch, bằng việc triển khai phát triển mạnh đội ngũ Trình Dược viên để cung ứng thuốc đến các Nhà Thuốc tại bệnh viện và các Nhà thuốc tư nhân trên toàn quốc.

+ Thị trường ngoài nước:

- Các khách hàng tại các nước như Congo, Angola, Moldova, Ukraine, Campuchia, Mongolia và Somaliland giảm nhiều.
- Sản phẩm xuất khẩu thuộc nhóm: thuốc kháng sinh, thuốc trị sốt rét, các loại vitamin, giảm đau, hạ sốt.

2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NHÀ MÁY MKP BP:

- a. PMDA Nhật xét công nhận nhà máy đạt chuẩn JAPAN GMP đến năm 2028.
- b. Kế hoạch của NPP ngày càng giảm trong khi nhà máy đầu tư máy móc, thiết bị đáp ứng cho kế hoạch sản xuất của NPP nhưng do kế hoạch quá ít không sử dụng hết công suất của máy, làm cho thời gian trống của các máy móc thiết bị quá nhiều, nhưng nhà máy vẫn phải chi phí cho việc duy trì việc thẩm định theo định kỳ do đó nhà máy ngày càng bị lỗ.
- c. Về việc xin số đăng ký thì đây cũng là tình hình thật sự khó khăn đối với nhà máy MKP BP, tính đến hết quý 4 năm 2024 nhà máy chỉ có 12 số đăng ký. Vì sản phẩm sản xuất tại nhà máy được công nhận tương đương với sản phẩm đạt tiêu chuẩn EU GMP và được đấu thầu vào nhóm 2, giá đấu thầu nhóm 2 lại thấp so với giá thành phẩm của nhà máy sản xuất ra, do đó không thể trúng thầu. Mà một nhà máy đầu tư với số tiền quá lớn nhưng chỉ được 12 số đăng ký do đó không thể đạt được doanh thu và lợi nhuận như kỳ vọng.

3. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG TẾ BÀO GỐC MEKOSTEM:

a. Kết quả thực hiện:

Số lượng mẫu thu thập: **850 ca** (Máu: 819 – Màng: 715 – Mô: 44)

So sánh với cùng kỳ 2023: **725 ca** (Máu: 699 – Màng: 589 – Mô: 31)

⇒ Tăng # **17%** so với cùng kỳ 2023

Số lượng hợp đồng ký được: **822** hợp đồng

So sánh với cùng kỳ 2023: **730** hợp

⇒ Tăng # **12,6%** so với cùng kỳ 2023

Doanh thu đạt 95,61 % so với kế hoạch năm và tăng # **18 %** so với năm 2023.

b. Công việc thực hiện trong năm 2024:

Hoàn thành xuất sắc cho việc tái đánh giá AABB và đã nhận được 3 giấy chứng nhận: cho hoạt động máu dây rốn: thu thập, xử lý, lưu giữ và phân phối – cho hoạt động somatic cell (MSC từ mô dây rốn): thu thập, xử lý, lưu giữ và phân phối – chất lượng nguyên liệu ban đầu cho liệu pháp sinh học;

Tổ chức thành công lễ kỷ niệm 15 năm thành lập MKS (2009-2024);

Đã nhận được giấy phê duyệt cho phép thử nghiệm lâm sàng của Bộ Y tế cho đề tài “*Đánh giá tính an toàn và hiệu quả bước đầu của huyết tương máu dây rốn trong hỗ trợ nâng cao sức khỏe của người cao tuổi*”;

Bảo trì, bảo dưỡng thiết bị theo đúng kế hoạch của năm và trong năm trang bị thêm 3 thiết bị: máy in nhãn (*hiệu Brother*), cân kỹ thuật (*Ohaus*) và máy hút chân không (*V300*);

Nghiên cứu việc hợp tác với 1 số đơn vị như Mescells, Cordlife, VBN;

Tham dự báo cáo và tham gia gian hàng tại hội nghị TBG Tp.HCM vào tháng 12/2024.

4. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2025:

a. Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2025:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
Doanh thu tổng số	Triệu đồng	1.100.000
Lãi thực hiện (trước thuế)	Triệu đồng	55.000
Tỷ lệ cổ tức	%	5

b. Công tác phát triển sản xuất :

Xúc tiến công tác làm hồ sơ dây chuyền đạt tiêu chuẩn EU GMP.

Tiếp tục làm các bước sau khi đã sáp nhập công ty TNHH Mekophar vào công ty cổ phần Hóa-Dược phẩm Mekophar: Triển khai giai đoạn 2 tại Khu công nghệ cao Tp.HCM gồm các dự án sau:

c. Công tác Khoa học Công nghệ:

Tiếp tục đẩy nhanh công tác nghiên cứu sản phẩm mới. Tập trung nghiên cứu các sản phẩm có giá trị cao, đáp ứng nhu cầu điều trị chung.

Kế hoạch nghiên cứu và nộp hồ sơ xin cấp số ĐK năm 2025:

- + Mekophar: 17 sản phẩm.
- + Mekophar BP: 22 sản phẩm.
- Đầu tư nghiên cứu các sản phẩm mới chất lượng tại nhà máy Mekophar BP đạt tiêu chuẩn tương đương EU, nâng cao sức cạnh tranh khi hội nhập với thị trường dược phẩm thế giới. Bên cạnh đó công ty sẽ hợp tác khoa học với các đối tác lớn để chuyển giao công nghệ góp phần gia tăng sự khác biệt trong hệ sản phẩm của Mekophar, tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường.
- Triển khai nghiên cứu và thực hiện việc nghiên cứu các sản phẩm đạt tương đương sinh học đối với các sản phẩm bắt buộc theo thông tư 07/2022/TT-BYT.
- Tiếp tục triển khai thực hiện dự án tăng năng suất, giảm chi phí cho các sản phẩm chủ lực.
- Tiếp tục thực hiện các dự án chuyển giao sản phẩm của Mekophar cho Mekophar BP.

d. Công tác tài chính kế toán:

- Triển khai công tác quyết toán, kiểm toán năm 2024 để phục vụ kịp thời báo cáo cuối năm cho Ủy ban chứng khoán và Đại hội cổ đông thường niên năm 2025.
- Ứng dụng phần mềm ERP vào công tác hạch toán, lập và phân tích báo cáo tài chính.
- Báo cáo tài chính thực hiện đúng nội dung và thời hạn qui định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.
- Quản lý và sử dụng nguồn vốn hợp lý để đáp ứng kịp thời về vốn cho sản xuất kinh doanh và có hiệu quả cao.

- Xây dựng nguồn lực kế toán có chuyên môn cao để đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng lớn của công ty.

e. Công tác phát triển Thị trường:

- Công ty mở rộng thị phần kênh bán hàng OTC, tiếp tục phát triển việc liên kết với các công ty, các chuỗi nhà thuốc tại các thành phố và các tỉnh để tăng thị trường nội địa.
- Tăng cường tìm kiếm thị trường nội địa, ưu tiên thị trường ETC để sản xuất các mặt hàng tại nhà máy Mekophar BP có thể đầu thầu thuốc vào nhóm 2, nâng cao sản lượng thuốc sản xuất tại nhà máy này để giảm áp lực lỗ cho công ty Mekophar BP và công ty Mekophar.
- Cố gắng ổn định các thị trường khách hàng lâu năm, tạo thêm điều kiện thuận lợi cho khách hàng, tăng cường số đăng ký ở thị trường nước ngoài. Tiếp tục chào giá và gửi mẫu sản phẩm đi các nước để gia tăng thị trường xuất khẩu.
- Phát triển mặt hàng Đông Dược, Thực Phẩm bảo vệ sức khỏe.

TỔNG GIÁM ĐỐC

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIAI ĐOẠN 2020-2024:

A. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH:

a. Thuận lợi:

- Nhu cầu thiết yếu về thuốc phòng và trị bệnh cho nhân dân luôn luôn cần thiết, do đó ngành Dược vẫn có tính ổn định so với các ngành khác.
- Định hướng phát triển của Hội Đồng Quản Trị (HDQT) phù hợp với xu thế phát triển của ngành.
- Chủ Tịch Hội đồng quản trị chỉ đạo, hỗ trợ, giám sát của HDQT với Ban điều hành rất thuận lợi và kịp thời.
- Đội ngũ CBCNV có tư tưởng ổn định, có trình độ học vấn, tay nghề phù hợp và đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của Công ty.
- Đời sống vật chất và tinh thần của người lao động ổn định.
- Được sự quan tâm của Bộ Y tế, Cục Quản lý Dược, Hiệp Hội Doanh nghiệp Dược Việt Nam và các Ban Ngành, đoàn thể, các đơn vị bạn đối với việc tồn tại, phát triển của công ty Mekophar.

b. Khó khăn:

- Sự cạnh tranh của ngành Dược trong nước và ngoài nước đang diễn biến rất gay gắt, các công ty nước ngoài với tính chuyên nghiệp cao, nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân phối đã chiếm ưu thế trong thị phần ngành Dược.
- Ngành Dược gặp khó khăn do nguyên liệu sản xuất phần lớn là nguyên liệu nhập khẩu từ Trung Quốc và Ấn Độ. Trong thời gian bùng phát đại dịch Covid trên thế giới nhất là nước Trung Quốc đã đóng cửa nhiều nhà máy dẫn đến việc cung cấp nguyên liệu không đúng tiến độ hoặc không cung cấp do đó nguyên liệu trở nên khan hiếm, giá nguyên liệu biến động tăng đột biến ảnh hưởng đến giá thành sản xuất.
- Các nguyên liệu nằm trong danh mục kiểm soát đặc biệt phải chịu các thủ tục phức tạp theo quy định, doanh nghiệp phải đối đầu với việc ngưng trệ nhiều đơn hàng sản xuất do mất thời gian xin hạn ngạch nhập khẩu các nguyên liệu nằm trong danh mục này.
- Công ty có những mặt hàng chiến lược trước kia đã từng đem lại doanh thu lớn cho công ty nhưng nay lại nằm trong danh sách thuốc kiểm soát đặc biệt nên việc sản xuất đã bị ảnh hưởng rất nhiều.
- Đứng trước những khó khăn trên, Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo và toàn thể CB-CNV Mekophar đã quyết tâm nỗ lực phấn đấu khắc phục khó khăn, cố gắng hoàn thành kế hoạch.
- Từ năm 2020 đến năm 2023 doanh thu và lợi nhuận chưa đạt kế hoạch đề ra, tuy nhiên năm 2024 dưới sự chỉ đạo của HDQT và điều hành của Ban giám đốc, sự nỗ lực của khối kinh doanh cũng như sự cố gắng của toàn thể Cán bộ công nhân viên đã vượt kế hoạch đề ra về cả doanh thu và lợi nhuận, đây là sự khích lệ rất lớn đến toàn thể tập thể công ty Mekophar.

2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN:**a.Sản xuất kinh doanh:**

Nhiệm kỳ vừa qua HĐQT công ty Mekophar đã cùng Ban Giám Đốc triển khai các giải pháp để vượt qua các khó khăn, hoàn thành các kế hoạch đã đề ra:

- Phát triển sản phẩm mang thương hiệu Mekophar với chất lượng vượt trội và giá cả hợp lý.
- Tập trung xây dựng nhóm sản phẩm chủ lực, giảm dần các sản phẩm có lợi nhuận thấp.
- Mở rộng thị trường trong nước.
- Phát triển sản phẩm OTC.
- Thực hiện tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh, thực hiện hợp lý hóa sản xuất và ứng dụng sáng kiến cải tiến trong sản xuất.
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 5 năm qua như sau:

Thực hiện từ năm 2020 đến năm 2024*Đơn vị tính: triệu đồng*

Số TT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024
A	B	1	2	3	4	5
1	Tổng doanh thu	1.210.530	1.129.847	1.192.146	904.747	919.577
2	Lợi nhuận trước thuế TNDN	57.673	24.269	64.787	43.314	53.135
3	Thuế Thu nhập DN	17.993	8.408	23.096	18.200	12.349
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	39.680	15.861	41.691	25.114	40.785
5	Nộp ngân sách	50.343	47.027	81.108	79.681	59.790
6	Thu nhập bình quân	11,3	11,7	13,8	14,2	14,2
7	Vốn điều lệ	232.490	255.459	255.459	255.459	255.459
8	Cổ tức	20%	8%	10%	5%	5%
9	Tổng số người	717	674	667	661	648

b.Khoa học công nghệ:**Nghiên cứu mặt hàng mới:**

Công ty đã quan tâm đến công tác nghiên cứu mặt hàng mới theo định hướng thị trường, mang tính đặc trị chuyên khoa gắn với mô hình bệnh tật.

Mỗi năm Phòng nghiên cứu đã đưa ra thị trường nhiều mặt hàng mới, chất lượng cao, mẫu mã bao bì cải tiến, đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

Số mặt hàng mới đã được cấp số đăng ký mỗi năm như sau:

MEKOPHAR - BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

Năm	2020	2021	2022	2023	2024
Số mặt hàng	3	1	5	12	18

Ngoài ra, bộ phận nghiên cứu còn thực hiện các nghiên cứu khác như:

- Nâng cao tuổi thọ sản phẩm.
- Cải tiến công thức, nâng cao chất lượng sản phẩm.
- Triển khai có hiệu quả các mặt hàng mới đã có số đăng ký.

c. Tình hình hoạt động của ngân hàng Tế Bào Gốc MekoStem:**c.1 Doanh số: (tỷ đồng)**

Năm	Thực hiện
2020	59.221
2021	62.260
2022	59.432
2023	64.879
2024	76.489

c.2. Hoạt động ngân hàng Tế bào gốc MekoStem (MKS):

Doanh thu đạt 95,61 % so với kế hoạch năm và tăng **18 %** so với năm 2023.

- Hoàn thành xuất sắc cho việc tái đánh giá AABB và đã nhận được 03 giấy chứng nhận: *cho hoạt động máu dây rốn: thu thập, xử lý, lưu giữ và phân phối – cho hoạt động somatic cell (MSC từ mô dây rốn): thu thập, xử lý, lưu giữ và phân phối – chất lượng nguyên liệu ban đầu cho liệu pháp sinh học;*
- Tổ chức thành công lễ kỷ niệm 15 năm thành lập MKS (2009-2024);
- Đã nhận được giấy phê duyệt cho phép thử nghiệm lâm sàng của Bộ Y tế cho đề tài “Đánh giá tính an toàn và hiệu quả bước đầu của huyết tương máu dây rốn trong hỗ trợ nâng cao sức khỏe của người cao tuổi”;
- Nghiên cứu việc hợp tác với 1 số đơn vị như Mescells, Cordlife, VBN;
- Đã tham dự báo cáo và tham gia gian hàng tại hội nghị Tế bào gốc Tp.HCM vào tháng 12/2024.

d. Công tác tổ chức lao động tiền lương:

STT	DIỄN GIẢI	2020	2021	2022	2023	2024
1	Tổng số CBNV	717	674	667	661	648
2	Cán bộ đại học và trên đại học	265	248	247	245	238
3	Cán bộ trung cấp và cao đẳng	158	146	144	142	145

MEKOPHAR - BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

4	Công nhân được	266	252	241	240	237
5	Công nhân kỹ thuật cơ khí	14	15	13	13	12
6	Công nhân viên khác	14	13	22	21	16
7	Thu nhập bình quân /tháng	11,3	11,7	13,8	14,2	14,2

- Số lượng CBNV năm 2024 đã giảm 9,6 % so với 2020.
- Công ty luôn thực hiện nghiêm túc các chế độ chính sách đối với người lao động.
- Lương bình quân /tháng năm 2024 đã tăng 25,7 % so với năm 2020.

e. Đầu tư phát triển:

e.1 Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn GMP-WHO tại địa điểm Q11:

- Công ty đã đầu tư xây dựng nâng cấp nhà xưởng, hệ thống xử lý nước, hệ thống xử lý khí dùng cho sản xuất theo tiêu chuẩn GMP-WHO, hệ thống xử lý nước thải, khí thải để đạt tiêu chuẩn quốc gia, năm 2024 đã có 11 dây chuyền sản xuất được xét công nhận đạt tiêu chuẩn GMP- WHO.
- Mỗi năm Công ty đều tiếp tục đầu tư mua thêm trang thiết bị, máy móc cho các dây chuyền sản xuất và công tác kiểm tra chất lượng.
- Tổng số tiền đã đầu tư trong các năm:

ĐVT: Triệu đồng

Các năm	2020	2021	2022	2023	2024
Tổng số tiền đã đầu tư	7.263	11.183	12.160	16.945	8.904

e.2 Nhà máy mới MKP BP tại khu công nghệ cao Thành phố Thủ Đức – Thành phố Hồ Chí Minh:

- Hoạt động kiểm tra, bảo trì máy móc, thiết bị và hệ thống phụ trợ thực hiện đúng kế hoạch hàng năm. Kết quả đánh giá máy móc thiết bị hoạt động ổn định, sẵn sàng đáp ứng cho việc sản xuất ổn định..
- Tiến hành sản xuất các sản phẩm có số đăng ký của nhà máy MKP BP.
- Tăng cường thêm đối tác bên ngoài để chuyển giao và tiêu thụ sản phẩm mới cũng như sản phẩm của nhà máy
- Đã được cơ quan PMDA Nhật công nhận nhà máy đạt tiêu chuẩn Japan GMP đến năm 2028.

f. Khen thưởng:

Với những thành quả đạt được, Mekophar đã vinh dự được các tổ chức ghi nhận, biểu dương, và tặng danh hiệu cho những nỗ lực của tập thể CB CNVNLĐ như sau:

- Liên tục có thành tích xuất sắc trong triển khai, thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động trong CNVCLĐ ngành Y tế (Bằng khen của CD Y tế VN);

- Được khen thưởng vì nhiều năm tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến Ngành Y tế 5 năm liên tiếp giai đoạn 2016 – 2020 (Bằng khen của CĐ Y tế VN);
- Được xếp loại Công đoàn cơ sở hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2021 (Bằng khen của CĐ Y tế VN);
- Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức Công đoàn vững mạnh năm 2022 (Cờ thi đua của CĐ Y tế VN);
- Đã có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TU về cuộc vận động “Người dân TP.HCM không xả rác ra đường và kênh rạch, vì Thành phố sạch và giảm ngập nước” giai đoạn 2018 – 2023 (UBND Phường 15 – Quận 11);
- Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua “Dân vận khéo” năm 2023. (Giấy khen của Đảng bộ - Khối Cơ Sở Bộ Y Tế);
- Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua “Giỏi việc nước – Đảm việc nhà” năm 2023 (Cờ thi đua của CĐ Y tế VN);
- Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước năm 2024 (UBND Phường 15 – Quận 11);
- Đã có thành tích tiêu biểu đóng góp cho Quận 11 năm 2024 (UBND Quận 11).

g. Hoạt động xã hội:

Hàng năm Công Ty luôn quan tâm đến công tác hoạt động xã hội:

- Quan tâm, hỗ trợ 300 suất quà cho hộ nghèo, cận nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn tại Phường Láng Tròn, Thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu với tổng trị giá 150.000.000 đồng;
- Hỗ trợ chăm lo cho thanh niên thực hiện Nghĩa vụ Quân sự năm 2025 với số tiền 10.000.000 đồng tại Phường 15, Quận 11;
- Tài trợ cho các chương trình khám chữa bệnh, phát thuốc miễn phí cho đồng bào nghèo vùng sâu vùng xa;
- Tổ chức ngày hội hiến máu nhân đạo với từ 120 - 140 người tham gia hàng năm;
- Tổ chức tặng quà cho nữ CNVCLĐ nhân ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3;
- Tặng quà cho con em CNVCLĐ ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6;
- Tặng quà cho con em CNVCLĐ đạt học sinh giỏi, thành tích nổi trội, học sinh giỏi vượt khó, các cháu đậu đại học và cao đẳng;
- Nhân dịp Tháng Công nhân tặng quà cho CNVCLĐ khó khăn;
- Thăm tặng quà gia đình thương binh liệt sĩ nhân ngày 27/7;
- Tổ chức gặp mặt cựu chiến binh nhân dịp 22/12;
- Tặng quà cho CBCĐ hưu trí, cán bộ lão thành Ngành Dược nhân dịp Tết hàng năm.

3. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ GIAI ĐOẠN NĂM 2025-2030:**a. Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2025:**

	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Kế hoạch 2025</i>
Doanh thu	Triệu đồng	1.100.000
Lãi thực hiện (trước thuế)	Triệu đồng	55.000
Cổ tức		5%

b. Công Tác Đầu Tư Phát Triển:

- Xúc tiến công tác làm hồ sơ có nhiều dây chuyền đạt tiêu chuẩn EU GMP.
- Khởi công xây dựng giai đoạn II tại khu công nghệ cao: xây dựng Dây chuyền sản xuất thuốc uống và thuốc tiêm Beta Lactam và dây chuyền dịch truyền đạt tiêu chuẩn EU GMP.

Tổng vốn đầu tư cho giai đoạn II của 02 dây chuyền trên : 900 tỷ VNĐ.

- Nhận chuyển giao công nghệ từ NPP để gia công các mặt hàng xuất khẩu sang Nhật Bản.
- Tìm kiếm các đối tác ở các nước tiên tiến có ngành công nghiệp dược phát triển và ứng dụng công nghệ cao để chuyển giao kỹ thuật hoặc nhượng quyền sản xuất.
- Đầu tư máy móc thiết bị sản xuất hiện đại để đáp ứng yêu cầu sản xuất các mặt hàng mới được chuyển giao từ đối tác với sản lượng lớn.
- Ứng dụng công nghệ số trong quản lý toàn diện dây chuyền sản xuất và kết nối các phòng ban liên quan khác.

c. Khoa học công nghệ:

- Tiếp tục đẩy nhanh công tác nghiên cứu sản phẩm mới. Tập trung nghiên cứu các sản phẩm có giá trị cao, đáp ứng nhu cầu điều trị chung.
 - Kế hoạch nghiên cứu và nộp hồ sơ xin cấp số đăng ký năm 2025:
- + Quận 11: 17 sản phẩm.
- + Quận 9: 22 sản phẩm.
- Đầu tư nghiên cứu các sản phẩm mới chất lượng tại nhà máy tại quận 9 đạt tiêu chuẩn tương đương EU, nâng cao sức cạnh tranh khi hội nhập với thị trường dược phẩm thế giới. Bên cạnh đó công ty sẽ hợp tác khoa học với các đối tác lớn để chuyển giao công nghệ góp phần gia tăng sự khác biệt trong hệ thống sản phẩm của Mekophar, tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường.
 - Triển khai nghiên cứu và thực hiện việc nghiên cứu các sản phẩm đạt tương đương sinh học (TĐSH) đối với các sản phẩm bắt buộc theo thông tư 07/2022/TT-BYT. “*Quy định thuốc phải thử TĐSH và các yêu cầu đối với hồ sơ báo cáo số liệu nghiên cứu của TĐSH trong đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam*”.
 - Tiếp tục triển khai thực hiện dự án tăng năng suất, giảm chi phí cho các sản phẩm chủ lực.
 - Tiếp tục triển khai hoạt động của Ngân Hàng Tế Bào Gốc, đẩy mạnh công tác nghiên cứu ứng dụng trong điều trị bệnh bằng Tế Bào Gốc máu và màng dây rốn.
 - Kết hợp các bệnh viện nghiên cứu điều trị bằng Tế Bào Gốc tự thân.

- Xúc tiến việc hợp tác với Ngân hàng máu dây rốn có uy tín trên thế giới để phát triển hoạt động của MekoStem.
- Hợp tác với nước ngoài phát triển sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

d. Phát triển thị trường:

- Mở rộng thị phần kênh bán hàng OTC, tiếp tục phát triển việc liên kết với các công ty TNHH, các chuỗi nhà thuốc tại các thành phố và các tỉnh để tăng thị trường nội địa.
- Tăng cường tìm kiếm thị trường nội địa, ưu tiên thị trường ETC để sản xuất các mặt hàng tại nhà máy quận 9 có thể đầu thầu thuốc vào nhóm 2.
- Cố gắng ổn định các thị trường khách hàng lâu năm, tạo thêm điều kiện thuận lợi cho khách hàng, tăng cường số đăng ký ở thị trường nước ngoài. Tiếp tục chào giá và gửi mẫu sản phẩm đi các nước để gia tăng thị trường xuất khẩu.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

1. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH TRONG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

a. Thành viên Hội Đồng Quản Trị:

- Năm 2024, Hội Đồng Quản Trị (HĐQT) Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar hoạt động theo Quy chế hoạt động của HĐQT, Điều lệ công ty, đáp ứng tốt quy định của Nhà nước về quản trị công ty đại chúng.
- Số thành viên HĐQT là 07 (bảy) thành viên.

Ông LÊ ANH PHƯƠNG	Chủ Tịch HĐQT.
Bà HUỖNH THỊ LAN	Phó Chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng Giám Đốc.
Bà ĐẶNG THỊ KIM LAN	Thành viên HĐQT.
Bà PHAN THỊ LAN HƯƠNG	Thành viên HĐQT.
Bà NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	Thành viên HĐQT.
Ông SATOSHI KAWAMURA	Thành viên HĐQT.
Bà LỮ THỊ KHÁNH TRÂN	Thành viên HĐQT. (Thay thế ông Đinh Xuân Hấn từ ngày 25/04/2024)

f. Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2024:

- Trong năm 2024 HĐQT đã làm theo chức năng nhiệm vụ, quyền hạn tuân thủ Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và Pháp luật hiện hành.
- Năm 2024, HĐQT đã tiến hành 05 (năm) phiên họp định kỳ, được tổ chức và tiến hành đúng quy định tại Quy chế nội bộ về Quản trị công ty nhằm tổng kết, đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh mỗi quý, trao đổi các vấn đề và định hướng kế hoạch cho quý sau, đồng thời đưa ra các quyết định kịp thời để quản trị công ty.
- Các cuộc họp của HĐQT đều có sự tham gia của Ban kiểm soát, Ban điều hành. Các thành viên HĐQT đã nghiêm túc tham dự các cuộc họp và biểu quyết, cụ thể như sau:

S T T	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Ông Lê Anh Phương	Chủ Tịch HĐQT	05/05	100%	
2	Bà Huỳnh Thị Lan	Phó Chủ Tịch HĐQT	05/05	100%	
3	Bà Đặng Thị Kim Lan	Thành viên HĐQT	05/05	100%	
4	Bà Phan Thị Lan Hương	Thành viên HĐQT	05/05	100%	
5	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Thành viên HĐQT	05/05	100%	
6	Ông Satoshi Kawamura	Thành viên HĐQT	03/05	60%	Công tác

7	Ông Đinh Xuân Hân	Thành viên HĐQT	02/02	100%	
8	Bà Lữ Thị Khánh Trân	Thành viên HĐQT	03/03	100%	Thay ông Đinh Xuân Hân

g. Các Nghị quyết HĐQT đã ban hành:

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 29/03/2024;
- Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 26/07/2024;
- Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 25/10/2024;
- Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 18/12/2024;
- Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 18/12/2024.

h. Các nội dung chính đã được Hội đồng quản trị thông qua trong năm bao gồm:

- Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 và các nội dung báo cáo, tờ trình trình tại Đại hội;
- Xem xét, thông qua báo cáo của Ban điều hành về kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ và kế hoạch sản xuất kinh doanh cho kỳ tiếp theo;
- Cấp lại hạn mức tín dụng ngân hàng để vay vốn, bảo lãnh, mở L/C của công ty phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thông qua Tờ trình thay đổi Giám đốc nhà máy MKP BP;
- Thông qua Tờ trình xin chủ trương sáp nhập Công ty TNHH Mekophar vào Công ty Cổ phần Hóa – Dược phẩm Mekophar.

2. CÔNG TÁC GIÁM SÁT BAN ĐIỀU HÀNH:

- a. **Giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác:** Hội đồng quản trị đã chỉ đạo, giám sát hoạt động của ban Giám đốc, kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền. Thông qua việc giám sát, đánh giá và yêu cầu Ban giám đốc báo cáo định kỳ, HĐQT đánh giá Ban điều hành đã thực hiện các nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ công ty, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, cụ thể:
- Ban giám đốc đã báo cáo định kỳ tình hình sản xuất kinh doanh tại các kỳ họp HĐQT theo yêu cầu những vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT để HĐQT nắm được tình hình hoạt động cũng như đưa ra các giải pháp, kiến nghị hỗ trợ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của Ban giám đốc;
 - Các thành viên HĐQT tại công ty đã tham gia các cuộc họp giao ban hàng tháng với các lãnh đạo các phòng ban, phân xưởng để nghe báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hàng tháng và có ý kiến chỉ đạo trực tiếp;
 - Phối hợp với Ban điều hành tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 vào ngày 25/4/2024;
 - Chỉ đạo và giám sát hoạt động Ngân hàng tế bào gốc MekoStem;

- Chỉ đạo và thúc đẩy việc sáp nhập công ty TNHH Mekophar vào công ty cổ phần Hóa-Dược phẩm Mekophar;
- Đôn đốc thực hiện tiến độ xây dựng nhà máy mới giai đoạn II đúng thời gian dự kiến đưa vào hoạt động trong 06/2026.
- Đôn đốc thực hiện việc hoàn thiện 02 dự án: Dự án Beta lactam và dự án dịch truyền tại nhà máy khu công nghệ cao đạt tiêu chuẩn EU GMP;
- Chỉ đạo và thúc đẩy thủ tục gia hạn cho các khu đất đã hết hạn sử dụng.

b. Thực hiện chỉ tiêu sản xuất kinh doanh:

- Trong năm 2024, biến động giá năng lượng, nguyên liệu đầu vào, rủi ro về cung ứng hàng hóa, kéo theo các chi phí khác làm việc tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam bị chậm lại. Tình hình thị trường ngành Dược Việt Nam còn thiếu tính ổn định do nguyên liệu làm thuốc phụ thuộc đến 90% vào nguồn nhập khẩu từ nước ngoài, sự phụ thuộc này khiến ngành Dược bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên ngoài như biến động tỷ giá, giá nguyên liệu tăng và nguồn hàng bị thay đổi. Bên cạnh đó giá trị sản xuất dược phẩm trong nước vẫn còn thấp. Con số này chưa đạt đến 50% so với tổng giá trị tiền thuốc sử dụng của người dân trong nước, vì hầu hết các doanh nghiệp tập trung sản xuất các loại thuốc *generic* có giá trị thấp, giá rẻ, khả năng cạnh tranh kém dẫn đến tình trạng vừa cạnh tranh với các loại thuốc *generic* nhập khẩu và vừa cạnh tranh nội bộ trong ngành Dược từ đó dẫn đến việc sản xuất kinh doanh ngày càng khó khăn hơn.
- Các nguyên liệu nằm trong danh mục kiểm soát đặc biệt vẫn chưa được tháo gỡ bởi các thủ tục phức tạp theo quy định, doanh nghiệp đang đối đầu với việc ngưng trễ nhiều đơn hàng sản xuất
- Tình hình về tiến độ gia hạn số đăng ký vẫn không mấy khả quan, công ty vẫn có rất nhiều mặt hàng chiến lược hết số đăng ký chưa được cấp số đăng ký. Tuy tiến độ có cải thiện nhưng vẫn chưa khắc phục được tình hình thiếu số đăng ký của công ty, việc này đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc sản xuất của công ty.

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 đã có sự nỗ lực của HĐQT, Ban Tổng giám đốc và tập thể CBNV công ty Mekophar, trước tình hình khó khăn, công ty cũng cố gắng thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra về doanh thu và lợi nhuận cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Tỉ lệ so KH
		Kế hoạch	Thực hiện	
Doanh thu	Triệu đồng	900.000	919.577	102,18%
Nộp ngân sách	Triệu đồng	70.000	59.790	85,41%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	50.000	53.135	106,27%
Tỷ lệ cổ tức	%	8	5	62,50%

c. Kết quả thực hiện các nội dung của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông:

- Thực hiện chi trả cổ tức 5% năm 2023 bằng tiền mặt và được thanh toán vào ngày 20/06/2024.
- Công ty đã trích lập các Quỹ theo Nghị quyết của Đại hội.
- Thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng quản trị, tiền lương và thù lao của ban kiểm soát thực hiện theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
- Ký hợp đồng dịch vụ kiểm toán với Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam (AFC).

d. Thực hiện các quy chế hoạt động của HĐQT và Công bố thông tin:

- Hoàn thiện và ban hành Điều lệ sửa đổi trong năm 2024, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và quy chế hoạt động HĐQT sau khi đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 biểu quyết thông qua.
- Thực hiện công bố thông tin đầy đủ, minh bạch, kịp thời theo đúng quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước về công bố thông tin định kỳ: Các thông tin về tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024; Các báo cáo tài chính: quý, bán niên và năm; Báo cáo quản trị; Báo cáo thường niên...

e. Thực hiện công tác đầu tư, tài chính:**• Công tác đầu tư thiết bị:**

Tổng mức đầu tư mua máy móc thiết bị mới hơn 5 tỷ đồng. Mục đích thay thế máy móc thiết bị cũ, tăng năng lực sản xuất, giảm sử dụng lao động chân tay, tăng độ chính xác của sản phẩm, giảm tỷ lệ hao hụt, cụ thể như sau:

STT	Tháng đưa vào sử dụng	Khoản đầu tư	Giá trị đầu tư	Kết quả đạt được
1	05/2024	Hệ thống máy chủ DELL Power Edge R750	2.403.200.000	Đã nghiệm thu và đưa vào sử dụng tháng 05-2024
2	06/2024	Hệ thống Chiller giải nhiệt gió HP	1.004.500.000	Đã nghiệm thu và đưa vào sử dụng tháng 06-2024, thay thế hệ thống cũ, giúp môi trường trong khu vực sx đạt chuẩn GMP.
3	09/2024	Máy dập viên ZPW-21B	791.760.506	Đã nghiệm thu và đưa vào sử dụng tháng 09-2024
4	10/2024	Máy bao film tự động TPT - BP100	953.333.333	Đã nghiệm thu và đưa vào sử dụng tháng 10-2024
TỔNG CỘNG			5.152.793.839	

- **Công tác đầu tư tài chính:**

- **Đầu tư vào công ty con:**

- ❖ Công ty TNHH Mekophar: **900.000.000.000 đồng**

- **Đầu tư tài chính dài hạn:**

- ❖ Công ty CP Bệnh viện Tư nhân Đa khoa An Sinh: **18.518.960.000 đồng.**

- ❖ Công ty TNHH Orchids: **5.550.000.000 đồng.**

- **Đầu tư tài chính ngắn hạn:**

- ❖ Đầu tư chứng khoán kinh doanh như sau:

Stt	Tên công ty	Trị giá (VNĐ)
1	Công Ty CP DPTW VIDIPHAR	4.070.000.000
2	Công Ty CP DP OPC	241.461.100
3	CTy CP Bao Bì Dược	6.635.250.000
	Tổng Cộng	10.946.711.100

- ❖ Tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng tại ngày 31/12/2024: **45.000.000.000 đồng**

Lãi tiền gửi, trái phiếu và cổ tức nhận được trong năm 2024 là: **66.241.549.853 đồng**

f. Đánh giá chung:

- Năm 2024, HĐQT đã hoạt động tích cực, tuân thủ các quy định chung, chỉ đạo kịp thời, giám sát chặt chẽ hoạt động của ban điều hành trong việc tổ chức, điều hành thực hiện các mục tiêu và kế hoạch đề ra, HĐQT đã hoàn thành trách nhiệm trên tinh thần vì công việc và sự phát triển của công ty, phối hợp với ban kiểm soát để bảo đảm các hoạt động của công ty minh bạch và hợp lý cho các hoạt động kinh doanh nhằm đảm bảo quyền lợi của cổ đông và các bên liên quan. Các chế độ, chính sách đối với người lao động thực hiện tốt tạo được niềm tin của người lao động đối với công ty.

3. BÁO CÁO CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT VÀ BAN KIỂM SOÁT NĂM 2024:

Căn cứ điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Hóa-Dược phẩm Mekophar, Hội đồng quản trị báo cáo chi phí hoạt động của HĐQT Công ty như sau:

- Tổng doanh thu sản xuất chính : 901.823.561.116 đồng
- Chi phí được trích (0,3%/ Doanh thu) : 2.705.470.683 đồng
- Số thực chi : 1.464.000.000 đồng
- Chi phí thừa : 1.241.470.683 đồng

4. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2025:**a. Dự báo tình hình chung:**

- Năm 2025 tình hình thế giới vẫn còn nhiều biến động và sẽ ảnh hưởng đến tình hình kinh tế trong nước vì vẫn còn tình trạng lạm phát kinh tế các nước trên thế giới. Khó khăn trong lạm phát kinh tế của Việt Nam không chỉ nằm trong khó khăn chung của thế giới mà còn gắn liền với những bất cập tồn tại kéo dài của nền kinh tế Việt Nam. Ngoài ra ngành Dược Việt Nam còn chịu áp lực gia tăng của hàng rào kỹ thuật, kiểm soát chất lượng, xuất xứ hàng hóa ngày càng nghiêm ngặt hơn. Tuy nhiên năm 2025 công ty Mekophar sẽ cố gắng giải quyết một số khó khăn còn tồn đọng trong năm 2024 và sẽ mở ra nhiều hướng đi mới và giữ được sự tự tin, vượt qua các thách thức, ổn định tình hình sản xuất kinh doanh của công ty.

b. Các chỉ tiêu kế hoạch:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
Tổng Doanh thu	Triệu đồng	1.100.000
Lãi thực hiện (trước thuế)	Triệu đồng	55.000
Tỉ lệ cổ tức	%	5

c. Các hoạt động:

Hội đồng quản trị xác định chủ trương, phương hướng hoạt động vào một số nhiệm vụ trọng tâm như sau:

- Cố gắng tăng tốc kịp thời gian hoàn thành xong giai đoạn II đúng thời hạn như đã dự kiến tại Khu công nghệ cao Tp.HCM.
- Xây dựng cơ chế sản xuất, kinh doanh nhằm thúc đẩy tăng trưởng doanh thu, tăng hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu, tăng năng suất lao động và tiết kiệm chi phí trong sản xuất...
- Tập trung chiến lược nâng cao năng lực sản xuất tại nhà máy khu công nghệ cao với các sản phẩm chủ lực để đạt được gia tăng doanh số và lợi nhuận.
- Thông qua các chủ trương, chính sách của công ty, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Ban Giám đốc hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2025.
- Tích cực tìm kiếm, đàm phán các đối tác ở các nước tiên tiến có ngành công nghiệp được phát triển và ứng dụng công nghệ cao để chuyển giao kỹ thuật hay nhượng quyền sản xuất.
- Tiếp tục mở rộng hoạt động Ngân hàng tế bào gốc MekoStem không chỉ trên lãnh thổ Việt Nam mà còn hợp tác với đối tác ở nước ngoài trong việc nghiên cứu sản xuất sản phẩm sinh học.
- Tiếp tục liên kết với các bệnh viện xúc tiến việc thực hiện ứng dụng tế bào gốc trong điều trị.
- Chú trọng việc đào tạo, sắp xếp, nâng cao chất lượng đội ngũ lao động, đội ngũ quản lý, đội ngũ kế thừa.

- Phát triển tốt mối quan hệ với các nhà đầu tư và cổ đông, đảm bảo việc công bố thông tin theo đúng quy định.

Trên đây là báo cáo của Hội đồng quản trị năm 2024 và định hướng hoạt động năm 2025.

Kính trình Đại hội xem xét thông qua.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

V. BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

1. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

a. Nhân sự BKS

Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 – 2024 có 03 thành viên, gồm:

- Ông Nguyễn Viết Luận: Trưởng ban, từ ngày 24/04/2020.
- Ông Nguyễn Bá Khoa: Thành viên, từ ngày 24/04/2020.
- Ông Trần Trung Ngôn: Thành viên, từ ngày 24/04/2020.

b. Hoạt động của BKS

Trong năm, ngoài các hoạt động thường xuyên và các cuộc họp thường kỳ, BKS tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị để nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, tham gia đóng góp ý kiến trong việc thực hiện mục tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, cụ thể:

- Giám sát việc tuân thủ Pháp luật, Điều lệ, Quy chế quản trị, Quy chế trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Kiểm soát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2024, và các nghị quyết của Hội đồng quản trị (HĐQT).
- Kiểm tra Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng, Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024.
- Tham dự các cuộc họp của HĐQT.
- Giám sát tình hình đầu tư, mua sắm tài sản.
- Giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc.

c. Thù lao BKS

- Tổng mức thù lao BKS trong năm 2024 là 192 triệu đồng.

2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2024

Trong năm tài chính 2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua 02 Nghị quyết gồm: 01 Nghị quyết thường niên vào ngày 25/04/2024, và 01 Nghị quyết bất thường bằng văn bản vào ngày 04/02/2025.

a. Kế hoạch kinh doanh năm 2024

Công ty hoàn thành kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2024 mà Đại hội đồng cổ đông đã giao tại Nghị quyết số 32/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024, cụ thể:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2024 thực hiện được 919,6 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 102,18 so với kế hoạch năm 2024, và đạt tỷ lệ 101,64% so với năm 2023.
- Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2024 đạt 53,13 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 106,27% so với kế hoạch năm 2024, và đạt tỷ lệ 122,67% so với năm 2023

Bảng 01: Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu năm 2024

Đơn vị tính: ngàn đồng

CHỈ TIÊU	2023	Năm 2024		So sánh	
				TH 2024 với:	
		KH 2024	TH 2024	2023	KH 2024
1. Doanh thu BH và CCDV	904,746,572	900,000,000	919,577,453	101.64%	102.18%
2. Giá vốn hàng bán	637,368,901		671,520,898		
3. Lợi nhuận gộp BH và CCDV	267,377,671		248,056,556		
4. Doanh thu hoạt động tài chính	24,884,011		66,241,550		
5. Chi phí tài chính	4,868,390		4,232,154		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	500,875		-		
6. Lãi lỗ trong Cty liên doanh, l/kết	-		-		
7. Chi phí bán hàng	108,591,718		110,356,909		
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	151,740,436		146,282,372		
9. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	27,061,138		53,426,670		
10. Thu nhập khác	18,797,226		468,053		
11. Chi phí khác	2,544,033		759,937		
12. Lợi nhuận khác	16,253,194		(291,884)		
13. Tổng lợi nhuận trước thuế	43,314,332	50,000,000	53,134,786	122.67%	106.27%

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2024

b. Chọn Công ty kiểm toán

Căn cứ ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông tại Nghị quyết số 32/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024, Hội đồng quản trị đã chọn Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam làm đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm 2024 cho Công ty.

c. Chi trả cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25/04/2024 đã thông qua mức chi trả cổ tức cho năm tài chính 2023 là 5% (*Năm phần trăm*) bằng tiền mặt. Theo đó, Hội đồng quản trị đã thông báo chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức vào ngày

10/06/2024, và thời gian thực hiện chi trả là ngày 20/06/2024.

d. Sáp nhập Công ty TNHH Mekophar vào Công ty Cổ phần Hóa – Dược phẩm Mekophar

Căn cứ ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông tại Nghị quyết bất thường số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04/02/2025, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc đã và đang triển khai các thủ tục cần thiết theo quy định để thực hiện sáp nhập Công ty TNHH Mekophar vào Công ty Cổ phần Hóa – Dược phẩm Mekophar.

3. KẾT QUẢ THẨM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH 31/12/2024

Theo ý kiến của Ban kiểm soát, Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024 của Công ty đã thực hiện đúng theo hướng dẫn về chế độ kế toán, phù hợp với các quy định hiện hành, đồng thời phản ánh trung thực, hợp lý các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024.

a. Tình hình tài sản

Bảng 02: Tình hình tài sản 31/12/2024

Đơn vị tính: ngàn đồng

CHỈ TIÊU	31-12-2023		31-12-2024		Tăng giảm
	Giá trị	%	Giá trị	%	
TỔNG TÀI SẢN	1,548,934,214	100.00 %	1,631,595,008	100.00 %	82,660,794
I. Tài sản ngắn hạn	833,961,238	53.84%	961,166,627	58.91%	127,205,389
1. Tiền	130,060,029	8.40%	173,723,142	10.65%	43,663,113
2. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	55,946,711	3.61%	55,946,711	3.43%	0
- Chứng khoán kinh doanh	10,946,711	0.71%	10,946,711	0.67%	0
- Dự phòng đầu tư chứng khoán	0	0.00%	0	0.00%	0
- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	45,000,000	2.91%	45,000,000	2.76%	0
3. Các khoản phải thu	62,910,095	4.06%	55,649,542	3.41%	-7,260,553
- Phải thu khách hàng	62,411,917	4.03%	51,199,264	3.14%	-11,212,653
- Trả trước cho người bán	2,801,525	0.18%	14,743,358	0.90%	11,941,833
- Các khoản phải thu khác	1,592,172	0.10%	1,492,511	0.09%	-99,661

MEKOPHAR - BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

CHỈ TIÊU	31-12-2023		31-12-2024		Tăng giảm
	Giá trị	%	Giá trị	%	
- Dự phòng phải thu khó đòi	-3,895,519		-11,785,591	-0.72%	-7,890,072
4. Hàng tồn kho	574,290,410	37.08%	661,752,998	40.56%	87,462,588
5. Tài sản ngắn hạn khác	10,753,993	0.69%	14,094,234	0.86%	3,340,241
- Chi phí trả trước ngắn hạn	2,906,161	0.19%	3,616,183	0.22%	710,022
- Thuế GTGT được khấu trừ	7,847,832	0.51%	9,589,668	0.59%	1,741,836
- Thuế & các khoản phải thu NN	0	0.00%	888,384	0.05%	888,384
- Tài sản ngắn hạn khác	0	0.00%	0	0.00%	0
II. Tài sản dài hạn	714,972,976	46.16%	670,428,382	41.09%	-44,544,594
1. Các khoản phải thu DH		0.00%		0.00%	0
2. Tài sản cố định	682,468,507	44.06%	641,984,491	39.35%	-40,484,016
- TSCĐ hữu hình	674,707,727	43.56%	634,109,058	38.86%	-40,598,669
- TSCĐ thuê tài chính	0	0.00%	0	0.00%	0
- TSCĐ vô hình	7,760,780	0.50%	7,875,434	0.48%	114,654
3. Bất động sản đầu tư				0.00%	0
4. Tài sản dở dang dài hạn	0	0.00%	2,415	0.00%	2,415
5. Đầu tư tài chính dài hạn	24,068,960	1.55%	24,068,960	1.48%	0
- Đầu tư vào công ty con	0	0.00%	0	0.00%	0
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24,068,960	1.55%	24,068,960	1.48%	0
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	0	0.00%	0	0.00%	0
6. Tài sản dài hạn khác	8,435,509	0.54%	4,372,516	0.27%	-4,062,993
- Chi phí trả trước dài hạn	8,435,509	0.54%	4,372,516	0.27%	-4,062,993

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2024

MEKOPHAR - BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

Tổng tài sản cuối năm 2024 tăng 82,7 tỷ đồng, trong đó:

- Tài sản ngắn hạn tăng 127,2 tỷ đồng. Các khoản mục có sự thay đổi lớn gồm: Tiền và các khoản tương đương tiền tăng 43,7 tỷ đồng, và Hàng tồn kho tăng 87,5 tỷ đồng.
- Tài sản dài hạn giảm 44,5 tỷ đồng. Chủ yếu là khoản trích khấu hao Tài sản cố định trong năm 40,5 tỷ đồng.

b. Tình hình nguồn vốn

Bảng 03: Tình hình nguồn vốn 31/12/2024

Đơn vị tính: ngàn đồng

CHỈ TIÊU	31-12-2023		31-12-2024		Tăng giảm
	Giá trị	%	Giá trị	%	
TỔNG NGUỒN VỐN	1,548,934,214	100.00%	1,631,595,008	100.00%	82,660,794
I. Nợ phải trả	288,040,366	18.60%	346,911,001	21.26%	58,870,635
1. Nợ ngắn hạn	122,557,324	7.91%	160,062,623	9.81%	37,505,299
- Vay và nợ ngắn hạn	0		0	0.00%	0
- Phải trả người bán	27,090,995	1.75%	64,249,231	3.94%	37,158,236
- Người mua trả trước	41,086,247	2.65%	48,805,113	2.99%	7,718,866
- Thuế và các khoản phải nộp NN	7,359,266	0.48%	6,431,477	0.39%	-927,789
- Phải trả Người lao động	18,161,281	1.17%	9,969,744	0.61%	-8,191,537
- Chi phí phải trả ngắn hạn	6,483,106		9,140,164	0.56%	2,657,058
- Phải trả ngắn hạn khác	11,200,627	0.72%	11,008,967	0.67%	-191,660
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,175,802	0.72%	10,457,927	0.64%	-717,875
2. Nợ dài hạn	165,483,042	10.68%	186,848,378	11.45%	21,365,336
- DThu chưa thực hiện dài hạn	165,483,042	10.68%	186,848,378	11.45%	21,365,336
II. Nguồn vốn chủ sở hữu	1,260,893,848	81.40%	1,284,684,007	78.74%	23,790,159
1. Vốn chủ sở hữu	1,260,893,848	81.40%	1,284,684,007	78.74%	23,790,159
- Vốn góp của chủ sở hữu	255,458,670	16.49%	255,458,670	15.66%	0
- Thặng dư vốn cổ phần	409,789,114	26.46%	409,789,114	25.12%	0
- Cổ phiếu quỹ	-14,487,151	-0.94%	-14,487,151	-0.89%	0

MEKOPHAR - BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

CHỈ TIÊU	31-12-2023		31-12-2024		Tăng giảm
	Giá trị	%	Giá trị	%	
- Quỹ đầu tư phát triển	576,623,174	37.23%	578,599,664	35.46%	1,976,490
- LNST chưa phân phối	33,510,041	2.16%	55,323,710	3.39%	21,813,669
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0.00%	0	0.00%	0

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2024

So với cùng kỳ năm 2023, tổng nguồn vốn cuối năm 2024 cũng tăng tương ứng 82,7 tỷ đồng, trong đó:

- Nợ phải trả tăng 58,9 tỷ đồng. Trong đó, Nợ ngắn hạn tăng 37,5 tỷ đồng, Nợ dài hạn tăng 21,4 tỷ đồng. Chủ yếu là tăng khoản Phải trả người bán 37,2 tỷ đồng, và tăng doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoạt động Ngân hàng Tề bào gốc 21,4 tỷ đồng.
- Nguồn vốn chủ sở hữu tăng 23,8 tỷ đồng, do tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

c. Tình hình đầu tư tại doanh nghiệp

c.1 Đầu tư tài sản cố định:

Trong năm 2024, Công ty đầu tư tăng tài sản cố định thêm 8,9 tỷ đồng, trong đó:

- Tài sản cố định hữu hình: 8,4 tỷ đồng. Trong đó, Máy móc thiết bị là 6 tỷ đồng, và Phương tiện vận tải là 2,4 tỷ đồng.
- Tài sản cố định vô hình: 0,5 tỷ đồng.

Bảng 04: Tình hình tài sản cố định 31/12/2024

Đơn vị tính: ngàn đồng

Tình hình tăng giảm tài sản cố định	Giá trị 31/12/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị 31/12/2024
Tài sản cố định	682,468,507	-38,207,538	2,276,477	641,984,491
1. Tài sản cố định hữu hình	674,707,727	-38,322,192	2,276,477	634,109,058
+ Nguyên giá	1,045,843,566	8,759,896	13,332,873	1,041,270,589
+ Hao mòn TSCĐ hữu hình	-371,135,839	-47,082,088	-11,056,396	-407,161,531
2. Tài sản cố định vô hình	7,760,780	114,654	0	7,875,434
+ Nguyên giá	13,507,253	497,330	0	14,004,583
+ Hao mòn TSCĐ hữu hình	-5,746,473	-382,676	0	-6,129,149

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2024

c.2 Đầu tư tài chính ra ngoài doanh nghiệp (Công ty mẹ):

Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư tài chính	Giá trị 31/12/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị 31/12/2024
Đầu tư	747,588,822	-50,489,752	0	697,099,070
1. Đầu tư ngắn hạn	55,946,711	0	0	55,946,711
a. Chứng khoán kinh doanh	10,946,711	0	0	10,946,711
- CTCP DPTU Vidipha	4,070,000	0	0	4,070,000
- CTCP Bao bì Dược	6,635,250	0	0	6,635,250
- CTCP Dược phẩm OPC	241,461	0	0	241,461
b. Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng	45,000,000	0	0	45,000,000
- Tiền gửi Ngân hàng	45,000,000	0	0	45,000,000
2. Đầu tư dài hạn	691,642,111	-50,489,752	0	641,152,359
a. Đầu tư vào Công ty con				
- Mekophar BP	900,000,000	0	0	900,000,000
b. Đầu tư liên doanh, liên kết	0	0	0	0
- Bệnh viện An Sinh	0	0	0	0
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24,068,960	0	0	24,068,960
- Bệnh viện An Sinh	18,518,960	0	0	18,518,960
- Công ty TNHH Orchids	5,550,000	0	0	5,550,000
d. Dự phòng đầu tư dài hạn	-232,426,849	-50,489,752	0	-282,916,601

Bảng 05: Tình hình đầu tư ra ngoài 31/12/2024

Đơn vị tính: ngàn đồng

Nguồn: Báo cáo kiểm toán công ty mẹ, và hợp nhất 2024

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2024 đạt 66,24 tỷ đồng, tăng mạnh so với mức 24,88 tỷ đồng của năm 2023. Phần lớn là lãi được chia từ khoản đầu tư vào Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa An Sinh.

Năm 2024, Doanh thu Công ty Mekophar BP (Công ty con MKP sở hữu 100% vốn) mặc dù tăng trưởng 38,84% so với năm 2023 nhưng con số tuyệt đối chỉ đạt 17,9 tỷ

MEKOPHAR - BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

đồng, vẫn còn rất rất thấp so với quy mô của Công ty nên Mekophar BP tiếp tục lỗ thêm 50,5 tỷ đồng. Lũy kế dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con mà Công ty mẹ Mekophar đã trích lập đến 31/12/2024 đạt 283 tỷ đồng.

Bảng 06: Kết quả kinh doanh Mekophar BP từ 2020 đến 2024

Đơn vị tính: ngàn đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1. Doanh thu	4,000,838	9,588,319	22,233,194	12,902,926	17,914,525
2. Giá vốn hàng bán	14,136,409	31,709,935	44,267,335	36,735,944	43,452,465
3. Lợi nhuận gộp	(10,135,571)	(22,121,616)	(22,034,141)	(23,833,018)	(25,537,940)
4. Doanh thu tài chính	2,968,267	5,955,353	3,298,229	2,562,718	775,280
5. Chi phí tài chính	1,243,308	495,711	818,308	868,435	1,143,006
- Trong đó: Chi phí lãi vay	311,495	230,834	66,107	-	
6. Chi phí bán hàng	62,235	95,250	195,189	128,183	145,750
7. Chi phí QLDN	36,233,721	29,035,127	25,673,958	24,911,776	24,354,751
8. Lợi nhuận thuần HĐKD	(44,706,569)	(45,792,351)	(45,423,367)	(47,178,694)	(50,406,166)
9. Thu nhập khác	43,005	47,995	126,740	11,003	1,414
10. Chi phí khác	21,825	34,782	34,190	16,522	85,000
11. Lợi nhuận khác	21,180	13,213	92,551	(5,520)	(83,586)
12. Lợi nhuận trước thuế	(44,685,390)	(45,779,138)	(45,330,817)	(47,184,214)	(50,489,752)

Nguồn: Báo cáo kiểm toán Mekophar BP 2020-2024

d. Tình hình doanh thu, chi phí**d.1 Doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2024 đạt 919,6 tỷ đồng tăng 1,64% so với năm 2023. Trong đó Doanh thu thành phẩm và Doanh thu Dịch vụ Ngân hàng tế bào gốc chiếm tỷ trọng lớn trong Tổng Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ, lần lượt là 90,24% và 8,32%.

Doanh thu tài chính năm 2024 đạt 66,24 tỷ đồng, tăng mạnh 166,20% so với mức 24,88 tỷ đồng của năm 2023, trong khi Thu nhập khác chỉ đạt 0,5 tỷ đồng, giảm mạnh 97,51% so với mức 18,8 tỷ đồng của năm 2023.

*Bảng 07: Cơ cấu doanh thu năm 2024**Đơn vị tính: ngàn đồng*

Doanh thu	2023		2024		2024/2023
DTBH và CCDV	904,746,572	95.39%	919,577,453	100.00%	101.64%
Thành phẩm	827,229,622	87.22%	829,796,498	90.24%	100.31%
Bán hàng hóa	27,815	0.00%	143,966	0.02%	517.58%
Dịch vụ NH tế bào gốc	64,878,726	6.84%	76,489,040	8.32%	117.90%
Bán vật tư	2,746,409	0.29%	2,136,681	0.23%	77.80%
Cho thuê mặt bằng	9,864,000	1.04%	11,011,268	1.20%	111.63%
DT Tài chính	24,884,011	2.62%	66,241,550		266.20%
Thu nhập khác	18,797,226	1.98%	468,053		2.49%

*Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2024***d.2 Chi phí:**

Tỷ trọng Tổng các khoản mục chi phí trên Doanh thu thuần năm 2024 đạt mức 101,39%, tăng 1,63% so với năm 2023 (Bảng 08). Trong đó:

- Tỷ lệ Giá vốn hàng bán trên Doanh thu thuần năm 2024 là 73,02%, tăng 2,58% so với mức 70,45% của năm 2023. Chủ yếu là do chi phí nguyên liệu, vật liệu sản xuất năm 2024 tăng 59 tỷ đồng so với năm 2023, tỷ lệ tăng 11,18% trong khi Doanh thu thuần cùng kỳ chỉ tăng 14,8 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 1,64%.
- Chi phí bán hàng năm 2024 là 110,4 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 12,0% trên Doanh thu thuần, tương đương mức 12,0% của năm 2023.
- Chi phí quản lý DN năm 2024 là 146,3 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 15,91% trên Doanh thu thuần, giảm 0,86% so với tỷ lệ này của năm 2023.

- Chi phí tài chính năm 2024 là 4,2 tỷ đồng, tỷ lệ trên Doanh thu thuần đạt 0,46%, giảm nhẹ 0,08% so với năm 2023.

Bảng 08: Tỷ trọng các loại chi phí trên Doanh thu thuần năm 2024

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2022	2023	2024	2024-2023
Giá vốn hàng bán	70.75%	70.45%	73.02%	2.58%
Chi phí bán hàng	12.70%	12.00%	12.00%	0.00%
Chi phí quản lý DN	10.92%	16.77%	15.91%	-0.86%
Chi phí tài chính	1.50%	0.54%	0.46%	-0.08%
Tổng cộng	95.87%	99.76%	101.39%	1.63%

Bảng 09: Tỷ trọng Giá vốn hàng bán trên Doanh thu thuần từng mảng hoạt động

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2023	2024	2024-2023
Thành phẩm	72.89%	76.74%	3.85%
Bán hàng hóa	94.96%	95.98%	1.02%
Dịch vụ NH tế bào gốc	34.82%	30.07%	-4.75%
Bán vật tư	20.02%	17.28%	-2.74%
Cho thuê mặt bằng	0.00%	0.00%	0.00%
Tổng GVHB/DTT	70.45%	73.02%	2.58%

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2024

e.Các chỉ tiêu tài chính

So sánh các chỉ tiêu tài chính của Công ty trong năm 2024 so với năm 2023, Ban kiểm soát nhận thấy:

- Khả năng thanh toán của doanh nghiệp tương đối tốt. Năm 2024 có giảm nhẹ so với năm 2023 do Hàng tồn kho tăng.
- Cơ cấu vốn nợ và vốn chủ sở hữu khá an toàn, mức độ tự chủ tài chính của Công ty luôn duy trì ở mức cao.
- Các chỉ tiêu về năng lực hoạt động vẫn duy trì sự ổn định.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2024 đạt 40,8 tỷ đồng tăng 62,40% so với mức 25,1 tỷ đồng của năm 2023 nên các chỉ tiêu về khả năng sinh lời năm 2024 có sự cải thiện

đáng kể so với năm 2023.

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 đạt 1.614 đồng, tăng 62,40% so với mức 994 đồng của năm 2023.

Bảng 10: Các chỉ tiêu tài chính 31/12/2024

Chỉ tiêu	2023	2024	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	6.80	6.00	lần
- Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	2.12	1.87	lần
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số nợ/Tổng tài sản:	0.19	0.21	lần
- Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản:	0.81	0.79	lần
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay tổng tài sản	0.58	0.56	vòng
- Vòng quay tài sản cố định	1.33	1.43	vòng
- Vòng quay vốn lưu động	1.08	0.96	vòng
- Vòng quay các khoản phải thu	14.38	16.52	vòng
- Số ngày phải thu bình quân	25.38	22.09	ngày
- Vòng quay các khoản phải trả	7.38	5.75	vòng
- Số ngày phải trả bình quân	49.44	63.53	ngày
- Vòng quay hàng tồn kho: GVHB/Hàng tồn kho bình quân	1.05	1.09	vòng
- Số ngày tồn kho bình quân	347.25	335.92	ngày
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi			
- Hệ số LNST/Doanh thu thuần	2.78	4.44	%
- Hệ số LNST/Tổng tài sản	1.62	2.50	%
- Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu	1.99	3.17	%
- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	2.99	5.81	%
5. Chỉ tiêu liên quan đến cổ phần (MG:10.000đ/CP)			

MEKOPHAR - BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

Chỉ tiêu	2023	2024	Ghi chú
- Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	994	1,614	đồng
- Giá trị sổ sách một cổ phần	49,593	50,530	đồng

(*): Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu năm 2024 nêu trên chưa được tính trừ phần Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong năm.

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2024

f. TỔNG KẾT 05 NĂM TỪ 2020-2024

f.1 Tình hình kinh doanh

Đơn vị tính: ngàn đồng

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu bán hàng	1,210,529,900	1,129,846,567	1,192,145,683	904,746,572	919,577,453
Doanh thu kế hoạch	1,250,000,000	1,305,000,000	1,350,000,000	1,100,000,000	900,000,000
Tỷ lệ hoàn thành (%)	96.84%	86.58%	88.31%	82.25%	102.18%
LNTT thực hiện	57,672,987	24,268,961	64,787,344	43,314,332	53,134,786
LNTT kế hoạch	80,000,000	70,000,000	100,000,000	50,000,000	50,000,000
Tỷ lệ hoàn thành (%)	72.09%	34.67%	64.79%	86.63%	106.27%
Cổ tức (đồng/cp)	1,500	2,000	800	1,000	800

Nguồn: Báo cáo kiểm toán 2020-2024

- Trong giai đoạn 05 năm từ 2020-2024, doanh thu thuần có xu hướng giảm. So với năm 2020 thì doanh thu thuần năm 2024 giảm 291 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 24,04%.
- Lợi nhuận trước thuế giai đoạn 2020 – 2024 duy trì ở mức thấp, đạt bình quân 48,6 tỷ đồng/năm. Trong khi giai đoạn 2015 – 2019, Lợi nhuận trước thuế bình quân đạt 132,4 tỷ đồng/năm.
- Cổ tức được Công ty chi trả bằng tiền mặt, và có xu hướng giảm trong giai đoạn 2020 – 2024 do hiệu quả kinh doanh không cao.

f.2 Tình hình tài sản, nguồn vốn

Đơn vị tính: ngàn đồng

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024
Tài sản	1,497,531,790	1,628,313,182	1,620,433,955	1,548,934,214	1,631,595,008
1. Tài sản ngắn hạn	695,723,886	852,901,530	879,002,636	833,961,238	961,166,627
2. Tài sản dài hạn	801,807,904	775,411,652	741,431,319	714,972,976	670,428,382
Nguồn vốn	1,497,531,790	1,628,313,182	1,620,433,955	1,548,934,214	1,631,595,007
1. Nợ phải trả	235,488,525	379,260,703	352,785,575	288,040,366	346,911,001
2. Vốn chủ sở hữu	1,262,043,265	1,249,052,479	1,267,648,380	1,260,893,848	1,284,684,007
Trong đó: Vốn điều lệ	232,490,000	255,458,670	255,458,670	255,458,670	255,458,670

Nguồn: Báo cáo kiểm toán 2020-2024

- Tài sản, nguồn vốn trong giai đoạn 05 năm từ 2020 đến 2024 tăng 134 tỷ đồng (từ 1.497,5 tỷ đồng lên 1.631,6 tỷ đồng), tương ứng mức tăng 8,95%.
- Vốn chủ sở hữu tăng nhẹ 22,6 tỷ đồng từ mức 1.262 tỷ đồng năm 2020 lên 1.284,7 tỷ đồng năm 2024, tương ứng mức tăng 1,79%.
- Nợ phải trả tăng 111,4 tỷ đồng từ mức 235,5 tỷ đồng năm 2020 lên 346,9 tỷ đồng năm 2024, tương ứng mức tăng 47,32%.

f.3 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán						
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	6.82	3.68	4.40	6.80	6.00	lần
- Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	4.45	2.17	1.20	2.12	1.87	lần
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn						
- Hệ số nợ/Tổng tài sản	0.16	0.23	0.22	0.19	0.21	lần

MEKOPHAR - BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024	Ghi chú
- Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0.84	0.77	0.78	0.81	0.79	lần
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động						
- Vòng quay tổng tài sản	0.81	0.69	0.74	0.58	0.56	vòng
- Vòng quay tài sản cố định	1.65	1.51	1.67	1.33	1.43	vòng
- Vòng quay vốn lưu động	1.74	1.32	1.36	1.08	0.96	vòng
- Vòng quay các khoản phải thu	9.73	6.17	13.15	14.38	16.52	vòng
- Số ngày phải thu bình quân	37.53	59.18	27.75	25.38	22.09	ngày
- Vòng quay các khoản phải trả	11.86	4.88	5.97	7.38	5.75	vòng
- Số ngày phải trả bình quân	30.78	74.85	61.18	49.44	63.53	ngày
- Vòng quay hàng tồn kho: GVHB/Hàng tồn kho bình quân	3.88	3.11	1.71	1.05	1.09	vòng
- Số ngày tồn kho bình quân	94.09	117.45	213.97	347.25	335.92	ngày
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi						
- Hệ số LNST/Doanh thu thuần	3.28	1.40	3.50	2.78	4.44	%
- Hệ số LNST/Tổng tài sản	2.65	0.97	2.57	1.62	2.50	%
- Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu	3.14	1.27	3.29	1.99	3.17	%
- Hệ số lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	4.93	1.51	5.60	2.99	5.81	%
5. Chỉ tiêu liên quan đến cổ phần (MG:10.000đ/CP)						
- Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1,727	658	1,650	994	1,614	đồng
- Giá trị sổ sách một cổ phần	54,506	49,067	49,833	49,593	50,530	đồng

Nguồn: Báo cáo kiểm toán 2020-2024

4. KẾT QUẢ GIÁM SÁT ĐỐI VỚI HĐQT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

e. Kết quả giám sát đối với HĐQT

Hội đồng quản trị chỉ đạo tổ chức thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông một cách quyết liệt, tuân thủ quy định pháp luật và Điều lệ công ty, đáp ứng kịp thời với yêu cầu cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị được tổ chức đúng quy định. Trong năm 2024,

Hội đồng quản trị đã tổ chức 05 phiên họp, các Nghị quyết, Quyết định được thông qua với sự thống nhất cao của các thành viên, và được ban hành đúng trình tự, đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định của pháp luật và Công ty.

f. Kết quả giám sát đối với Ban TGD

Tình hình vĩ mô trong nước và quốc tế còn nhiều khó khăn, Ban Tổng Giám đốc đã luôn chủ động, linh hoạt trong công tác quản lý, điều hành, đã tập trung tổ chức triển khai nhiệm vụ, kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 theo đúng tinh thần Nghị quyết ĐHĐCD và Nghị quyết, Quyết định của HĐQT.

Pháp luật, Điều lệ, các Quy chế quản trị trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được Ban Tổng Giám đốc nghiêm túc tuân thủ.

5. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA BAN KIỂM SOÁT VỚI HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CỔ ĐÔNG

Ban kiểm soát được Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Phòng ban, bộ phận chức năng của Công ty phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi trong việc cập nhật tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như trong việc thu thập thông tin, tài liệu phục vụ công tác kiểm tra, giám sát.

Trong kỳ Ban kiểm soát không nhận được bất kỳ đơn thư yêu cầu hay khiếu nại nào từ cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Công tác công bố thông tin của Công ty được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo thông tin đến cổ đông một cách kịp thời, đầy đủ theo đúng quy định.

6. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Năm 2024 là năm duy nhất trong giai đoạn 2020 – 2024 Công ty hoàn thành kế hoạch doanh thu và lợi nhuận mà Đại hội đồng cổ đông giao. Cụ thể, tỷ lệ Doanh thu thuần đạt 102,18% và Lợi nhuận trước thuế đạt 106,27% so với kế hoạch năm 2023.

BKS ghi nhận sự phối hợp chặt chẽ, triển khai quyết liệt những nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông thông qua của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, sự nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ của toàn thể CBCNV Công ty.

Qua xem xét, đánh giá, và giám sát tình hình hoạt động của Công ty trong năm tài chính 2024 và giai đoạn 2020 – 2024, Ban kiểm soát xin có một số nội dung kiến nghị và lưu ý như sau:

- Tổng các khoản mục chi phí trên Doanh thu thuần năm 2024 đạt tỷ lệ 101,39%, đặc biệt là việc tăng chi phí nguyên liệu, vật liệu trong sản xuất làm tăng tỷ lệ Giá vốn hàng bán trên Doanh thu thuần. Nếu không có sự tăng mạnh trong khoản mục Doanh thu hoạt động tài chính thì Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh sẽ rất thấp. Do đó, Công ty cần lưu ý kiểm soát chi phí này trong thời gian tới.
- Mekophar BP tiếp tục lỗ năm thứ 8 liên tiếp (từ 2017 đến 2024), giá trị lỗ lũy kế tính đến 31/12/2024 đạt mức 283 tỷ đồng. Đề nghị Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc tích cực xem xét và có những giải pháp thật sự quyết liệt nhằm cải thiện

tình hình hoạt động tại Mekophar BP.

- Giá trị Hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2024 đạt 661,8 tỷ đồng, tăng 87,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023, và chiếm tỷ trọng khá lớn trong Tổng tài sản (tỷ lệ 40,56%). Trong đó tồn kho nguyên liệu Molnu để sản xuất thuốc Movinavir và tồn kho thành phẩm, bán thành phẩm Movinavir với tổng giá trị khoảng 325 tỷ đồng. Khả năng cao là Công ty phải trích lập dự phòng nhiều hơn cho lượng hàng tồn kho này trong các năm tới, do đó BKS đề nghị Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc đặc biệt lưu ý khoản mục hàng tồn kho này.

Trên đây là Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát cho năm tài chính 2024, kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua.

Ban kiểm soát rất mong nhận được những góp ý chân thành của quý vị Cổ đông để giúp Ban kiểm soát thực hiện tốt nhiệm vụ của mình.

Ban Kiểm soát xin kính chúc quý vị Cổ đông, quý Đại biểu, Ban Điều hành và toàn thể CBCNV Công ty nhiều sức khỏe, thành công.

Trân trọng,

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến của kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần Hóa – Dược Phẩm Mekophar tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

Xem Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2024 tại các phụ lục đính kèm:

- Phụ lục 1: Bảng cân đối kế toán
- Phụ lục 2: Báo cáo kết quả kinh doanh
- Phụ lục 3: Lưu chuyển tiền tệ
- Phụ lục 4: Thuyết minh báo cáo tài chính

TP.HCM ngày 26... tháng 04 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC

DS. *Huỳnh Thị Lan*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Phụ lục 1: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Codes	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	961.166.626.723	833.961.237.835
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	173.723.141.505	130.060.029.110
1. Tiền	111	108.723.141.505	70.060.029.110
2. Các khoản tương đương tiền	112	65.000.000.000	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	55.946.711.100	55.946.711.100
1. Chứng khoán kinh doanh	121	10.946.711.100	10.946.711.100
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	45.000.000.000	45.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	55.649.542.440	62.910.094.698
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	51.199.264.078	62.411.916.961
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	14.743.358.205	2.801.524.930
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.492.511.083	1.592.171.611
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(11.785.590.926)	(3.895.518.804)
IV. Hàng tồn kho	140	661.752.997.522	574.290.410.185
1. Hàng tồn kho	141	692.095.891.383	593.399.616.834
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(30.342.893.861)	(19.109.206.649)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	14.094.234.156	10.753.992.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.616.182.620	2.906.161.258
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10.366.262.005	7.847.831.484
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	111.789.531	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	670.428.381.671	714.972.975.645
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II. Tài sản cố định	220	641.984.491.212	682.468.506.514
1. Tài sản cố định hữu hình	221	634.109.057.541	674.707.727.215
- Nguyên giá	222	1.041.270.588.673	1.045.843.566.274
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(407.161.531.132)	(371.135.839.059)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.875.433.671	7.760.779.299
- Nguyên giá	228	14.004.583.139	13.507.253.139
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(6.129.149.468)	(5.746.473.840)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	2.414.610	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	24.068.960.000	24.068.960.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	24.068.960.000	24.068.960.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	4.372.515.849	8.435.509.131
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.372.515.849	8.435.509.131
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.631.595.008.394	1.548.934.213.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	346.911.001.231	288.040.365.686
I. Nợ ngắn hạn	310	160.062.623.455	122.557.324.276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	64.249.230.707	27.090.995.359
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	48.805.113.472	41.086.247.272
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.431.477.406	7.359.266.108
4. Phải trả người lao động	314	9.969.744.259	18.161.281.160
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	9.140.164.106	6.483.106.063
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11.008.966.658	11.200.626.413
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	10.457.926.847	11.175.801.901
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	186.848.377.776	165.483.041.410
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	186.848.377.776	165.483.041.410
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.284.684.007.163	1.260.893.847.794
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.284.684.007.163	1.260.893.847.794
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	255.458.670.000	255.458.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	409.789.114.458	409.789.114.458
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	578.599.664.283	576.623.174.082
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	55.323.709.580	33.510.040.412
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	14.538.459.309	8.395.912.898
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	40.785.250.271	25.114.127.514
E - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	429	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.631.595.008.394	1.548.934.213.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Phụ lục 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Codes	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	919.583.349.082	904.838.743.436
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.895.680	92.171.392
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	919.577.453.402	904.746.572.044
4. Giá vốn hàng bán	11	671.520.897.763	637.368.901.371
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	248.056.555.639	267.377.670.673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	66.241.549.853	24.884.010.729
7. Chi phí tài chính	22	4.232.153.862	4.868.389.845
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	500.875.192
8. Chi phí bán hàng	25	110.356.909.423	108.591.717.591
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	146.282.371.992	151.740.435.938
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	53.426.670.215	27.061.138.028
11. Thu nhập khác	31	468.052.782	18.797.225.996
12. Chi phí khác	32	759.937.320	2.544.032.505
13. Lợi nhuận khác	40	(291.884.538)	16.253.193.491
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	53.134.785.677	43.314.331.519
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	12.349.535.406	18.200.204.005
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	40.785.250.271	25.114.127.514
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.614	837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Phụ lục 3: BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Codes	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	53.134.785.677	43.314.331.519
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	47.464.764.044	48.496.580.283
- Các khoản dự phòng	03	19.123.759.334	(19.431.549.707)
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá	04	82.809.262	(339.713.402)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(65.816.755.356)	(24.111.054.023)
- Chi phí lãi vay	06	-	500.875.192
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	53.989.362.961	48.429.469.862
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(3.409.465.943)	65.580.931.224
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(98.696.274.549)	52.931.100.582
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả	11	58.208.380.146	(48.663.548.572)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	3.365.082.426	(4.764.098.121)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(500.875.192)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.693.066.085)	(29.906.615.134)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.670.855.456)	(3.063.102.693)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.906.836.500)	80.043.261.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(9.268.636.767)	(17.322.189.954)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.495.959.596	17.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(215.833.589.845)	(87.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	215.833.589.845	102.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65.743.884.696	23.356.841.695
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	58.971.207.525	21.052.151.741
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	14.880.600.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(22.890.840.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.634.110.500)	(25.268.221.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.634.110.500)	(33.278.461.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	43.430.260.525	67.816.952.697
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	130.060.029.110	62.011.606.836
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	232.851.870	231.469.577
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	173.723.141.505	130.060.029.110

Phụ lục 4: BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (“Công ty Mẹ”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần 21 ngày 21 tháng 11 năm 2023 về thay đổi vốn điều lệ, tăng vốn điều lệ thành 255.458.670.000 VND.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 31/12/2024 và tại thời điểm 01/01/2024 là 255.458.670.000 tương đương với 25.545.867 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MKP theo Quyết định số 1072/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017 và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 29 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở hoạt động của Công ty Mẹ được đặt tại 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty (gồm công ty Mẹ và công ty con) là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- Sản xuất bao bì bằng gỗ
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn thực phẩm
- Bán buôn đồ uống
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là sản xuất, bán buôn thuốc, hóa dược và dược liệu.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty bao gồm Công ty Mẹ, 1 công ty con trực tiếp là Công ty TNHH Mekophar.

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	B26 và B28 - TT17 khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar tại TP Đà Nẵng	410 Nguyễn Tri Phương, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar	17A Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar - Hiệu thuốc số 1	D9-10, 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Nhà số 1, ngõ 69, đường Yên Xuân, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
6	Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar tại Hà Nội	BT-2D (16B-3) - 16, Khu đô thị mới Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty con

Công ty Mẹ có 1 công ty con được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Mekophar	Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất sản phẩm sinh học, thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, ... và hoạt động ngân hàng tế bào gốc	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 651 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 661 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty Mẹ và công ty con thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0) và chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện rà soát đối với các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.7 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 45
Máy móc, thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Bản quyền sử dụng tế bào gốc

Là các chi phí thực tế chi ra để có bản quyền sử dụng tế bào gốc. Bản quyền sử dụng tế bào gốc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất, là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ... Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 5 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

4.14 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

4.16 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty Mẹ.

4.17 **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.18 **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.19 **Doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.20 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty Mẹ và công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.22 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.23 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	Cổ đông lớn
Nipro Pharma Corporation	Nhật Bản	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh	Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids	Việt Nam	Bên liên quan khác
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		Thành viên chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	3.986.531.268	6.152.806.614
Tiền gửi ngân hàng		
- VND	86.710.182.150	57.825.643.626
- USD (a)	790.826.890	823.894.314
- EUR (a)	22.530.607	22.971.565
- JPY (a)	17.213.070.590	5.234.712.991
Các khoản tương đương tiền (b)	65.000.000.000	60.000.000.000
	173.723.141.505	130.060.029.110

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
- USD	31.312,24	790.826.890
- EUR	862,80	22.530.607
- JPY	107.213.146,00	17.213.070.590

(b) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
		phòng			phòng	
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Vidiphar (*)	4.070.000.000	-	6.660.000.000	4.070.000.000	-	7.020.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (*)	241.461.100	-	1.155.650.000	241.461.100	-	1.109.424.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	6.635.250.000	-	(**)	6.635.250.000	-	(**)
	10.946.711.100	-		10.946.711.100	-	

(*) Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý và sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi tương ứng.

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh (a)	18.518.960.000	-	(*)	18.518.960.000	-	(*)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du Lịch Orchids (b)	5.550.000.000	-	(*)	5.550.000.000	-	(*)
	24.068.960.000	-		24.068.960.000	-	

(a) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 18,34% trên vốn điều lệ công ty này. Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

đăng ký doanh nghiệp số 0302774433 ngày 25 tháng 11 năm 2002, thay đổi lần 18 ngày 05 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của công ty này là 134.400.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty này là hoạt động của các bệnh viện, trạm xá.

- (b) Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du Lịch Orchids với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 15% trên vốn điều lệ công ty này. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312680625 ngày 10 tháng 03 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids là 37.000.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý và sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND

Phải thu các bên liên quan

Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh	216.144.129	210.985.793
Nipro Pharma Corporation	-	6.419.651.525

Phải thu các khách hàng khác

Các khách hàng ở Chi nhánh Mekophar Hà Nội	11.103.963.889	11.641.001.248
Các khách hàng ở Chi nhánh Mekophar Cần Thơ	2.929.847.786	2.802.017.163
Các khách hàng khác	36.949.308.274	41.338.261.232
	51.199.264.078	62.411.916.961

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND

Trả trước cho bên liên quan

Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	335.160.000
--	---	-------------

Trả trước cho người bán - các tổ chức khác

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kim Lĩnh Phát	1.064.250.000	1.064.250.000
Các người bán khác	13.679.108.205	1.402.114.930
	14.743.358.205	2.801.524.930

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND

Phải thu các tổ chức và cá nhân khác

Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	586.986.301	-	736.712.328	-
Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia trực tiếp điều hành	408.000.000	-	408.000.000	-
Các khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn phải thu	421.306.383	-	421.240.883	-
Các khoản phải thu khác	76.218.399	(8.109.200)	26.218.400	-
	1.492.511.083	(8.109.200)	1.592.171.611	-

5.6 Nợ xấu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng						
Chi nhánh Khu công nghiệp Tân Tạo (Zuellig)	9.385.514.766	-	(9.385.514.766)	9.385.514.766	5.631.308.860	(3.754.205.906)
Các khách hàng khác	1.316.857.601	152.523.490	(1.164.334.111)	828.977.463	762.038.533	(66.938.930)
Trả trước người bán						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kim Linh Phát	1.064.250.000	-	(1.064.250.000)	1.064.250.000	1.064.250.000	-
Các nhà cung cấp khác	202.355.297	38.972.448	(163.382.849)	200.391.797	126.017.829	(74.373.968)
Phải thu khác						
Các khách hàng khác	16.218.400	8.109.200	(8.109.200)	16.218.400	16.218.400	-
	11.985.196.064	199.605.138	(11.785.590.926)	11.495.352.426	7.599.833.622	(3.895.518.804)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	510.861.347.215	-	437.644.106.980	-
Công cụ, dụng cụ	2.002.022.258	-	2.537.623.850	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.864.503.102	-	51.745.847.212	-
Thành phẩm	125.013.305.169	(30.342.893.861)	101.472.038.792	(19.109.206.649)
Hàng hóa	354.713.639	-	-	-
	692.095.891.383	(30.342.893.861)	593.399.616.834	(19.109.206.649)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	(19.109.206.649)	(7.875.519.436)
Trích lập dự phòng trong năm	(11.233.687.212)	(11.233.687.213)
Số dư cuối năm	(30.342.893.861)	(19.109.206.649)

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.131.615.399	564.106.442
Chi phí mua bảo hiểm	1.586.551.354	1.542.440.174
Phí hiệu chuẩn hàng năm cho máy móc, thiết bị	202.476.778	152.412.752
Chi phí công cụ, dụng cụ	396.603.772	310.739.522
Chi phí thuê văn phòng	72.000.000	72.000.000
Chi phí trả trước khác	226.935.317	264.462.368
	3.616.182.620	2.906.161.258

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	3.631.253.432	7.771.926.981
Chi phí hiệu chuẩn, bảo trì	200.000.007	360.000.003
Chi phí công cụ, dụng cụ	500.331.851	116.685.648
Chi phí trả trước khác	40.930.559	186.896.499
	4.372.515.849	8.435.509.131

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2024	560.932.958.611	406.782.069.884	16.275.017.019	61.853.520.760	1.045.843.566.274
Mua trong năm	-	2.389.661.839	2.406.106.539	3.964.127.273	8.759.895.651
Thanh lý	-	(8.331.121.991)	(2.635.735.827)	(2.366.015.434)	(13.332.873.252)
Tại 31/12/2024	560.932.958.611	400.840.609.732	16.045.387.731	63.451.632.599	1.041.270.588.673

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại 01/01/2024	96.371.467.060	207.407.402.652	14.505.802.204	52.851.167.143	371.135.839.059
Khấu hao trong năm	14.532.813.593	29.625.224.089	465.466.552	2.458.584.182	47.082.088.416
Thanh lý	-	(8.331.121.991)	(359.258.918)	(2.366.015.434)	(11.056.396.343)
Tại 31/12/2024	110.904.280.653	228.701.504.750	14.612.009.838	52.943.735.891	407.161.531.132

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2024	464.561.491.551	199.374.667.232	1.769.214.815	9.002.353.617	674.707.727.215
Tại 31/12/2024	450.028.677.958	172.139.104.982	1.433.377.893	10.507.896.708	634.109.057.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Công ty có tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với nguyên giá là 182.943.867.736 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 186.585.616.481 VND).

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, bản quyền	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2024	7.438.152.000	6.069.101.139	13.507.253.139
Tăng trong năm	-	497.330.000	497.330.000
Tại 31/12/2024	7.438.152.000	6.566.431.139	14.004.583.139
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2024	-	5.746.473.840	5.746.473.840
Khấu hao trong năm	-	382.675.628	382.675.628
Tại 31/12/2024	-	6.129.149.468	6.129.149.468
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2024	7.438.152.000	322.627.299	7.760.779.299
Tại 31/12/2024	7.438.152.000	437.281.671	7.875.433.671

Công ty có tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với nguyên giá là 6.069.101.139 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.303.724.139 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan				
Nipro Pharma Corporation	855.467.480	855.467.480	675.539.464	675.539.464
Phải trả người bán khác				
KHS Synchemical Corp.	-	-	2.954.820.000	2.954.820.000
Sinopharm Weiqida Phar	15.330.600.000	15.330.600.000	-	-
Sinobright Pharmaceutical	2.693.075.400	2.693.075.400	-	-
Công ty Cổ phần Hóa Dược Hiệp Lực	722.471.400	722.471.400	400.327.200	400.327.200
Công ty TNHH Suheung Việt Nam	3.783.996.000	3.783.996.000	2.513.376.000	2.513.376.000
Các nhà cung cấp khác	40.863.620.427	40.863.620.427	20.546.932.695	20.546.932.695
	64.249.230.707	64.249.230.707	27.090.995.359	27.090.995.359

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Y tế T.N.T	18.616.700.492	18.616.700.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Ngân hàng tề bào gốc	16.905.349.290	14.829.525.790
Các khách hàng khác	13.283.063.690	7.640.020.990
	48.805.113.472	41.086.247.272

5.13 Thuế và các khoản (phải thu), phải nộp Nhà nước

	01/01/2024			Phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Phải nộp		Số phải nộp	Số đã nộp/ Kết chuyển		Phải nộp	Phải thu
	VND			VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng nội địa	1.669.258.023	42.617.512.873	(44.286.770.896)			-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	13.474.219.170	(13.520.475.080)			-	(46.255.910)
Thuế nhập khẩu	-	511.580.374	(573.110.294)			-	(61.529.920)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.690.008.085	12.349.535.406	(11.693.066.085)			6.346.477.406	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.891.090.408	(3.891.090.408)			-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	23.701.896.333	(23.702.900.034)			-	(1.003.701)
Các loại thuế khác	-	631.162.957	(549.162.957)			85.000.000	(3.000.000)
	7.359.266.108	97.176.997.521	(98.216.575.754)			6.431.477.406	(111.789.531)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là không chịu thuế, 5%, 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.134.785.677	43.314.331.519
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	71.368.206.687	59.612.753.318
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.576.752)	(4.899.886)
Thu nhập chịu thuế	124.501.415.612	102.922.184.951
Thu nhập được miễn thuế	(62.769.028.583)	(19.472.144.527)
Thu nhập tính thuế	61.732.387.029	83.450.040.424
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	12.346.477.406	16.690.008.085
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước	3.058.000	1.510.195.920
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.349.535.406	18.200.204.005

Công ty Mẹ và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí thuê đất khu công nghệ cao	7.439.941.215	6.164.522.721
Chi phí bảo hiểm	849.083.889	-
Tiền điện	155.533.638	226.243.911
Chi phí khác	695.605.364	92.339.431
	9.140.164.106	6.483.106.063

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm phải nộp, Đăng phí	149.072.080	149.776.280
Công ty Cổ phần Đầu tư Happy House (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Kháng sinh Liên Xô	118.181.818	118.181.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Xí nghiệp 24)	91.299.513	91.299.513
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	344.555.555
Các khoản phải trả khác	650.413.247	496.813.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

11.008.966.658	11.200.626.413
-----------------------	-----------------------

(*) Khoản nhận tiền theo tiến độ hợp tác với Công ty Cổ phần Đầu tư Happy House để thực hiện dự án nhà ở xã hội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HĐHT lập ngày 08 tháng 08 năm 2018.

5.16 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	01/01/2024	Tăng do trích từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	2.712.054.565	1.976.490.201	(3.166.750.000)	1.521.794.766
Quỹ phúc lợi	8.463.747.336	1.976.490.201	(1.504.105.456)	8.936.132.081
	11.175.801.901	3.952.980.402	(4.670.855.456)	10.457.926.847

5.17 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện của MekoStem	186.607.256.871	165.483.041.410
Doanh thu chưa thực hiện của thành phẩm	241.120.905	-
	186.848.377.776	165.483.041.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.18 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	574.559.027.845	42.328.718.846	1.267.648.379.991
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	25.114.127.514	25.114.127.514
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.064.146.237	(2.064.146.237)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.192.438.711)	(6.192.438.711)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.268.221.000)	(25.268.221.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(408.000.000)	(408.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	576.623.174.082	33.510.040.412	1.260.893.847.794
Tại ngày 01/01/2024	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	576.623.174.082	33.510.040.412	1.260.893.847.794
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	40.785.250.271	40.785.250.271
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.976.490.201	(1.976.490.201)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.952.980.402)	(3.952.980.402)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.634.110.500)	(12.634.110.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(408.000.000)	(408.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	578.599.664.283	55.323.709.580	1.284.684.007.163

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 255.458.670.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ bởi các cổ đông như sau:

	31/12/2024			01/01/2024		
	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	4.657.435	46.574.350.000	18,23	4.657.435	46.574.350.000	18,23
Nipro Pharma Corporation	3.913.140	39.131.400.000	15,32	3.913.140	39.131.400.000	15,32
Các cổ đông khác	16.975.292	169.752.920.000 0	66,45	16.975.292	169.752.920.000 0	66,45
	25.545.867	255.458.670.000 0	100,0 0	25.545.867	255.458.670.000 0	100,00

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.545.867	25.545.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.545.867	25.545.867
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.545.867	25.545.867
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	277.646	277.646
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	277.646	277.646
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.268.221	25.268.221
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.268.221</i>	<i>25.268.221</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã chia cổ tức bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 32/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2024, với tỷ lệ 5% mệnh giá cổ phiếu.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đã trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 32/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2024 như sau:

VND

- Trích 8% từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 cho quỹ đầu tư phát triển : 1.976.490.201
- Trích 16% từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 cho quỹ khen thưởng phúc lợi: 3.952.980.402

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
	Ngoại tệ	Ngoại tệ
Dollar Mỹ (USD)	31.312,24	34.216,60
Euro (EUR)	862,80	871,12
Yên Nhật (JPY)	107.213.146,00	31.103.464,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	829.802.393.600	827.321.793.695
Doanh thu bán hàng hóa	143.965.721	27.815.236
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	76.489.040.524	64.878.725.696
Doanh thu bán vật tư, khác	2.136.680.837	2.746.408.809
Doanh thu cho thuê mặt bằng	11.011.268.400	9.864.000.000
Các khoản giảm trừ:		
Hàng bán bị trả lại	(5.895.680)	(92.171.392)
Doanh thu thuần	919.577.453.402	904.746.572.044

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Nipro Pharma Corporation	14.159.408.168	12.900.425.958
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh	10.508.854.000	10.963.304.290
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids	2.731.268.400	1.584.000.000
	27.399.530.568	25.447.730.248

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn hàng bán của thành phẩm	636.776.605.740	602.967.665.181
Giá vốn hàng bán của hàng hóa	138.178.491	26.413.616
Giá vốn dịch vụ ngân hàng tể bào gốc	23.003.245.359	22.591.330.592
Giá vốn của vật tư, dịch vụ đã cung cấp	369.180.961	549.804.769
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.233.687.212	11.233.687.213
	671.520.897.763	637.368.901.371

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.825.130.086	4.621.409.496
Cổ tức, lợi nhuận được chia	62.769.028.583	19.472.144.527
Lãi chênh lệch tỷ giá	647.391.184	450.736.649
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	339.713.402
Doanh thu tài chính khác	-	6.655
	66.241.549.853	24.884.010.729

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	500.875.192
Lỗi chênh lệch tỷ giá	4.149.344.600	4.367.514.653
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	82.809.262	-
	4.232.153.862	4.868.389.845

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	24.788.149.381	30.894.328.123
Chi phí khấu hao tài sản cố định	331.597.260	594.732.152
Chi phí dịch vụ	44.797.666.227	25.757.538.242
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	36.335.441.973	43.021.569.180
Chi phí vận chuyển	3.827.611.520	8.032.055.174
Chi phí bằng tiền khác	276.443.062	291.494.720
	110.356.909.423	108.591.717.591

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	46.625.170.360	50.661.016.885
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.647.234.569	9.416.183.079

Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.533.820.469	12.577.564.138
Thuế, phí và lệ phí	25.478.747.157	27.582.692.862
Chi phí dự phòng	7.890.072.122	1.055.038.240
Chi phí thuê đất	1.275.418.494	1.275.418.494
Chi phí tiền điện	6.145.150.637	6.117.355.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.315.755.602	11.876.735.420
Chi phí bằng tiền khác	27.371.002.582	31.178.431.051
	146.282.371.992	151.740.435.938

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	222.596.687	17.500.000
Xử lý kiểm kê	243.140.162	993.722.845
Thu nhập xử lý công nợ	-	17.765.000.000
Nguyên vật liệu được tặng	1.230.933	11.002.729
Thu nhập khác	1.085.000	10.000.422
	468.052.782	18.797.225.996

6.8 Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Xử lý kiểm kê	24.741.656	93.002.703
Các khoản phạt, truy thu	85.000.000	2.040.516.905

Xử lý công nợ	-	398.174.000
Chi phí khác	650.195.664	12.338.897
	759.937.320	2.544.032.505

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

		Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty Mẹ	VND	40.785.250.271	25.114.127.514
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	VND	-	(3.952.980.402)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	40.785.250.271	21.161.147.112
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	CP	25.268.221	25.268.221
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP	1.614	837

(*) Trong năm, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với số tiền là 3.952.980.402 VND. Vì vậy, lợi nhuận để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm đi một khoản tương ứng. Việc điều chỉnh này làm cho Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 giảm từ 994 VND/cổ phiếu xuống còn 837 VND/cổ phiếu.

Ngoài ra, Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế năm 2024 tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Năm 2024 Năm 2023

	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	586.284.679.553	527.317.788.483
Chi phí nhân công	123.662.783.918	134.618.607.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.464.764.044	48.496.580.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.646.141.314	71.660.113.460
Chi phí khác	104.025.558.158	110.375.530.985
	948.083.926.987	892.468.620.899

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Phải trả người bán	64.249.230.707	-	64.249.230.707
Chi phí phải trả	9.140.164.106	-	9.140.164.106
Phải trả khác	10.859.894.578	-	10.859.894.578
	84.249.289.391	-	84.249.289.391
Ngày 01 tháng 01 năm 2024			
Phải trả người bán	27.090.995.359	-	27.090.995.359
Chi phí phải trả	6.483.106.063	-	6.483.106.063
Phải trả khác	11.050.850.133	-	11.050.850.133
	44.624.951.555	-	44.624.951.555

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

(3) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

MEKOPHAR –Báo cáo thường niên năm 2024

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	51.199.264.078	62.411.916.961	40.649.415.201	58.590.772.125
Phải thu khác	1.084.511.083	1.184.171.611	1.076.401.883	1.184.171.611
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.946.711.100	10.946.711.100	10.946.711.100	10.946.711.100
Đầu tư tài chính dài hạn	24.068.960.000	24.068.960.000	24.068.960.000	24.068.960.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	173.723.141.505	130.060.029.110	173.723.141.505	130.060.029.110
	306.022.587.766	273.671.788.782	295.464.629.689	269.429.403.063
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	64.249.230.707	27.090.995.359	64.249.230.707	27.090.995.359
Chi phí phải trả	9.140.164.106	6.483.106.063	9.140.164.106	6.483.106.063
Phải trả khác	10.859.894.578	11.050.850.133	10.859.894.578	11.050.850.133
	84.249.289.391	44.624.951.555	84.249.289.391	44.624.951.555

(*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả

tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(4) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lương và các khoản thu nhập		
Ông Lê Anh Phương	1.582.214.694	1.614.952.658
Bà Huỳnh Thị Lan	2.388.050.957	2.462.129.620
Bà Đặng Thị Kim Lan	1.472.384.775	1.523.600.279
Bà Phan Thị Lan Hương	2.156.366.354	2.113.082.897
Ông Satoshi Kawamura	144.000.000	144.000.000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	908.912.982	922.292.615
Ông Đinh Xuân Hân	51.000.000	148.000.000
Bà Lữ Thị Khánh Trân	96.000.000	-
	8.798.929.762	8.928.058.069

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND

Nipro Pharma Corporation

Bán thành phẩm	14.159.408.168	12.900.425.958
Mua nguyên vật liệu	1.691.871.056	2.032.596.292
Nguyên vật liệu được tặng	1.230.933	9.030.896

Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh

Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	10.508.854.000	10.963.304.290
Cổ tức được nhận	62.010.802.083	18.559.475.527

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids

Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	2.731.268.400	1.584.000.000
--------------------------------	---------------	---------------

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND

Nipro Pharma Corporation

Phải thu khách hàng	-	6.419.651.525
Phải trả người bán	855.467.480	675.539.464

MEKOPHAR – Báo cáo thường niên năm 2024

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh			
	Phải thu khách hàng	216.144.129	210.985.793
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần			
	Trả trước người bán	-	335.160.000

8.2 Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
	VND	VND	VND
Thành phẩm	829.796.497.920	648.010.292.952	181.786.204.968
Hàng hóa	143.965.721	138.178.491	5.787.230
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	76.489.040.524	23.003.245.359	53.485.795.165
Vật tư	2.136.680.837	369.180.961	1.767.499.876
Cho thuê mặt bằng	11.011.268.400	-	11.011.268.400
Cộng	919.577.453.402	671.520.897.763	248.056.555.639

- b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
	VND	VND	VND
Thành phẩm	827.229.622.303	614.201.352.394	213.028.269.909
Hàng hóa	27.815.236	26.413.616	1.401.620
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	64.878.725.696	22.591.330.592	42.287.395.104
Vật tư	2.746.408.809	549.804.769	2.196.604.040
Cho thuê mặt bằng	9.864.000.000	-	9.864.000.000
Cộng	904.746.572.044	637.368.901.371	267.377.670.673

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, vì hoạt động đều diễn ra khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

8.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2024) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.